

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/01/2023



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	17
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	22
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	27
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	30
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	34

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Giá cao su tại thị trường châu Á tăng mạnh sau kỳ nghỉ lễ Năm mới, nhưng sau đó đã giảm trở lại trước lo ngại kinh tế toàn cầu suy thoái.
- ◆ Cà phê: Đầu tháng 01/2023, giá cà phê trên thị trường thế giới giảm so với cuối năm 2022.
- ◆ Hạt điều: Trong 11 tháng năm 2022, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm mạnh; trong khi nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam tăng.
- ◆ Rau quả: Xuất khẩu chuối của Căm-pu-chia trong 10 tháng năm 2022 giảm 12% so với cùng kỳ năm 2021 do xuất khẩu sang Trung Quốc giảm. Từ ngày 04/01/2023, Trung Quốc đã cấp phép nhập khẩu sầu riêng của Phi-líp-pin.
- ◆ Sản và sản phẩm từ sản: Đầu tháng 1/2023, giá sản nguyên liệu và tinh bột sản tại Thái Lan ổn định; giá sản lát xuất khẩu tăng nhẹ.
- ◆ Thủy sản: Theo FAO, sản lượng thủy sản toàn cầu năm 2022 ước tính tăng 1,2% so với năm 2021. Tháng 11/2022, lần đầu tiên sau hơn hai năm, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo không tăng so với cùng kỳ năm 2021. Nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc 11 tháng năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: 11 tháng năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bra-xin đạt 683,1 triệu USD, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm 2021. Bê-la-rút đánh thuế xuất khẩu đối với gỗ và sản phẩm chế biến gỗ nhằm giảm thiểu tình trạng thiếu nguyên liệu trong nước.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◆ Cao su: Giá thu mua mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước có xu hướng giảm, trong khi giá tại Đồng Nai tăng và ổn định tại Gia Lai. Năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 2,14 triệu tấn, trị giá 3,31 tỷ USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 1,1% về trị giá so với năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 11 tháng năm 2022 giảm nhẹ.

◆ Cà phê: Giá cà phê Robusta giảm từ 200 – 300 đồng/kg trong 10 ngày đầu tháng 1/2023. Năm 2022, xuất khẩu cà phê tăng 13,8% về lượng và tăng 32% về trị giá so với năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan 9 tháng đầu năm 2022 tăng.

◆ Hạt điều: Năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam giảm 10,3% về lượng và giảm 15,1% về trị giá so với năm 2021. Năm 2023, Hiệp hội Hạt điều Việt Nam (VINACAS) đặt mục tiêu xuất khẩu 3,1 tỷ USD, tăng 0,6% so với năm 2022. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 55,71% trong 10 tháng năm 2021 lên 59,73% trong 10 tháng năm 2022

◆ Rau quả: Năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 3,36 tỷ USD, giảm 5,1% so với năm 2021. Thị phần rau quả chế biến (HS 20) của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan tăng.

◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu đầu tháng 1/2023 tăng nhẹ khi nguồn cung bị ảnh hưởng bởi bệnh khảm lá sắn. Năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt 3,25 triệu tấn, trị giá 1,4 tỷ USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 19,7% về trị giá so với năm 2021. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 11 tháng năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

◆ Thủy sản: Tháng 12/2022, xuất khẩu thủy sản giảm tháng thứ 2 liên tiếp sau khi liên tục tăng mạnh kể từ tháng 11/2021. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm nhẹ.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm 2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su tại thị trường châu Á tăng mạnh sau kỳ nghỉ lễ Năm mới, nhưng sau đó đã giảm trở lại trước lo ngại kinh tế toàn cầu suy thoái.
- ▶ Trong nước, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước có xu hướng giảm, trong khi giá tại Đồng Nai tăng và ổn định tại Gia Lai.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 2,14 triệu tấn, trị giá 3,31 tỷ USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 1,1% về trị giá so với năm 2021.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 11 tháng năm 2022 giảm nhẹ.

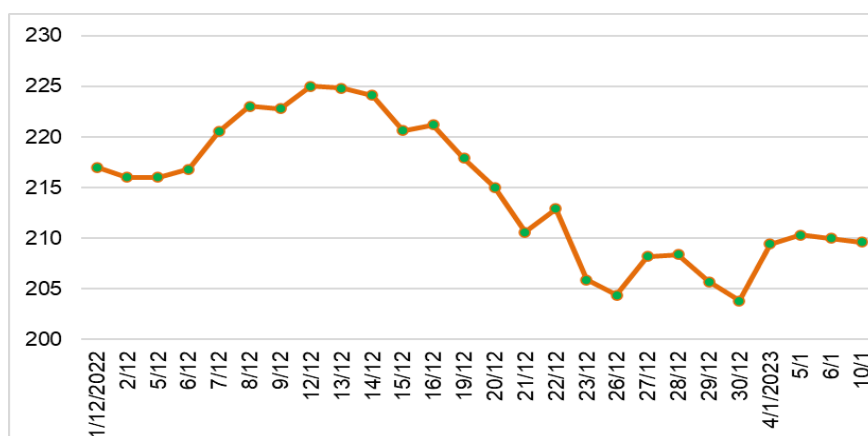
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 01/2023 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á biến động trái chiều trong bối cảnh tiếp tục có những lo ngại về suy thoái kinh tế toàn cầu. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su tăng lên mức 210,3 Yên/kg vào ngày 05/01/2023, sau đó giá giảm nhẹ, nhưng vẫn tăng so với cuối tháng trước. Ngày 10/01/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 209,6 Yên/kg (tương đương 1,59 USD/kg), tăng 2,8% so với cuối tháng 12/2022, nhưng vẫn giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2022.



Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn Osaka từ tháng 12/2022 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

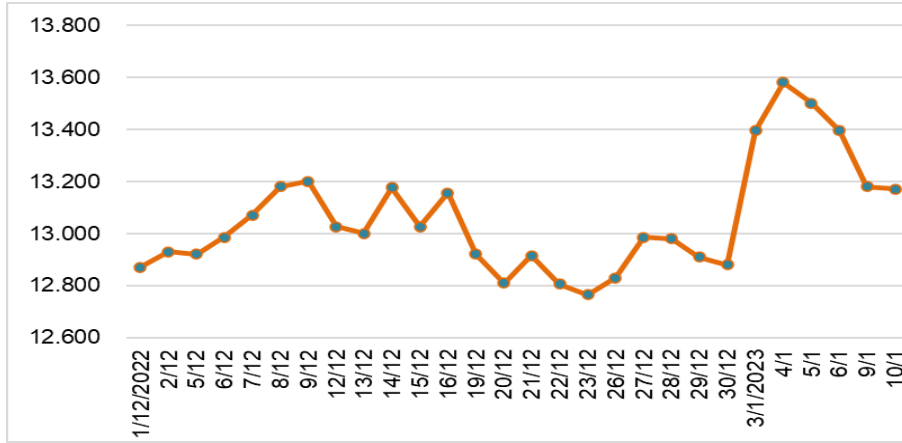


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), sau khi tăng lên mức 13.580 NDT/tấn vào ngày 04/01/2023, giá cao su giảm trở lại, nhưng vẫn tăng so với cuối tháng trước. Ngày 10/01/2023,

giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 13.170 NDT/tấn (tương đương 1,95 USD/kg), tăng 2,3% so với cuối tháng 12/2022, nhưng vẫn giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2022.

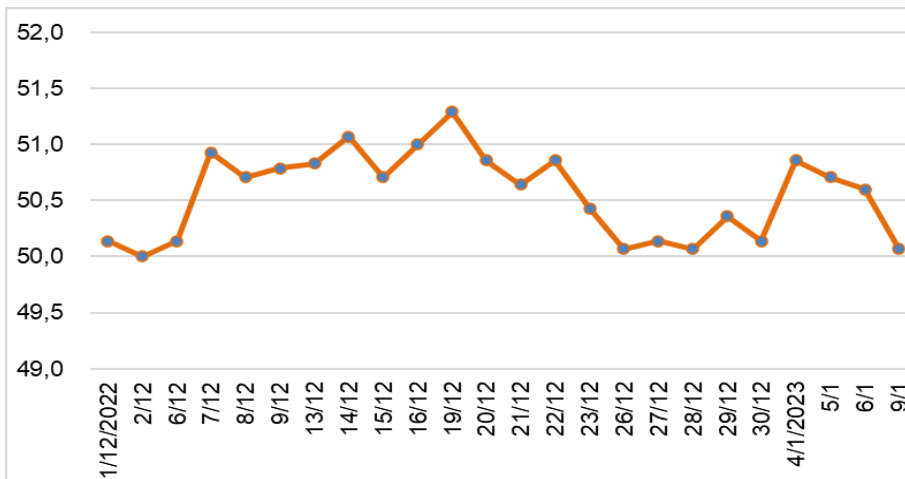
Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 12/2022 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su tăng lên 50,9 Baht/kg (tương đương 1,5 USD/kg), giảm 0,1% so với cuối tháng 12/2022 và giảm 17,2% so với cùng kỳ năm 2022. Ngày 09/01/2023 giá cao su RSS3 giao dịch ở mức 50,1 Baht/kg.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 12/2022 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Thời gian tới, giá cao su tự nhiên có tín hiệu tích cực hơn. Giữa tháng 12/2022, Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ quyết định tăng lãi suất với tốc độ chậm hơn. Đây là thông tin khả quan đối với nền kinh tế toàn cầu và có thể hỗ trợ hoạt động mua đầu cơ trên thị trường cao su. Trong khi đó, thị trường Trung Quốc gần như không có hoạt động sản xuất cao su tự nhiên trong 3 tháng đầu năm 2023. Do nhiệt độ quá thấp, người trồng cao su tại Trung Quốc ngừng thu hoạch vào giữa tháng 12 hàng năm. Sau mùa nhiệt độ cực thấp sẽ là mùa cao su rụng lá và thay lá. Sẽ mất vài tháng để Trung Quốc ghi nhận sản lượng từ việc cạo mù. Trung Quốc đánh giá nguồn cung cao su sẽ thiếu hụt từ tháng 2 trở đi, giai đoạn mà cây cao su tại các

nước sản xuất chính bắt đầu bước vào mùa rụng lá hàng năm.

Bờ Biển Ngà: Trong 11 tháng năm 2022, Bờ Biển Ngà đã xuất khẩu 1.387.783 tấn cao su tự nhiên, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2021. Những năm gần đây, xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà đã tăng lên khi nông dân kỳ vọng có được thu nhập ổn định hơn từ cây cao su, nên chuyển hướng từ trồng ca cao và cà phê sang trồng cao su.

Ấn Độ: Hiệp hội Công nghiệp Cao su Ấn Độ (AIRIA) đã kêu gọi chính phủ không áp dụng thêm bất kỳ hạn chế nào đối với việc nhập khẩu các hợp chất cao su. Thuế hiện tại đối với hợp chất cao su là

thuế cơ bản 10%, IGST 18% và phụ phí 10%. Còn thuế nhập khẩu cao su tự nhiên hiện nay là thuế cơ bản 25%, thuế bổ sung 5% và phụ phí 10%. Hiệp hội cho rằng Chính phủ không chỉ nên khuyến khích sản xuất cao su EPDM - là cao su tổng hợp, mà còn cần phải giảm thuế nhập khẩu đối với loại cao su này trong ngắn hạn.

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 11 tháng năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 4,88 triệu tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 274,92 tỷ Baht (tương đương 8,03 tỷ USD), tăng 8,1% về lượng và tăng 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan. Trong đó, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 52,46% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong 11 tháng năm 2022 với 2,56 triệu tấn, trị giá 139,47 tỷ Baht (tương đương 4,07 tỷ USD), tăng 10,8% về lượng và tăng 22% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02921 USD).

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 11 tháng năm 2022, các chủng loại cao su xuất khẩu của Thái Lan chủ yếu vẫn là cao su tự nhiên và cao su tổng hợp. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 62,96% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này.

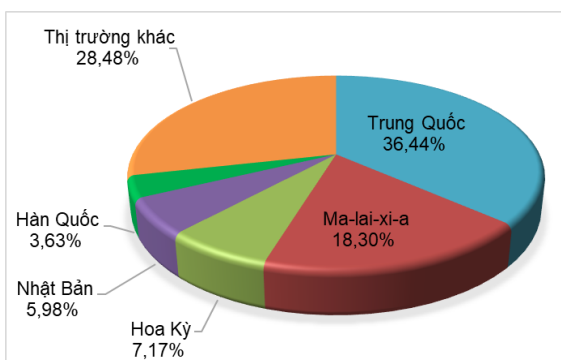
Trong 11 tháng năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 3,07 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 168,35 tỷ Baht (tương đương 4,92 tỷ USD), giảm 0,8% về lượng, nhưng tăng 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 32,31% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 11 tháng năm 2022 với 992,46 nghìn tấn, trị giá 51,4 tỷ Baht (tương đương 1,5 tỷ USD), giảm 12% về lượng và giảm 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 11 tháng năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Trung Quốc, Ma-lai-xi-a giảm; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ lại tăng.

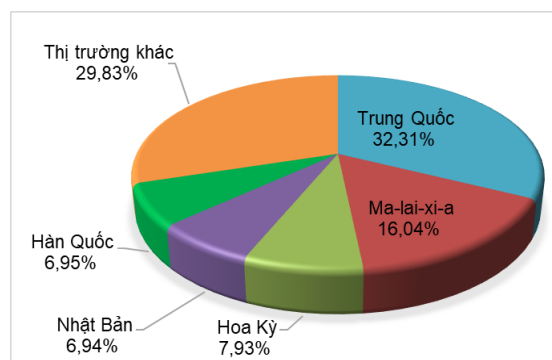
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan

(% tính theo lượng)

11 tháng năm 2021



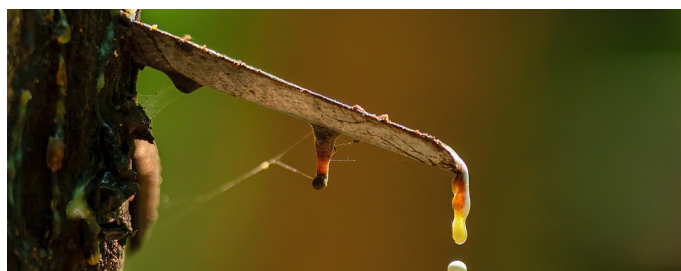
11 tháng năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 11 tháng năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 1,63 triệu tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 96,34 tỷ Baht (tương đương 2,81 tỷ USD), tăng 31% về lượng và tăng 44,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 90,45% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 11 tháng năm 2022, với 1,48 triệu tấn, trị giá 86,01 tỷ Baht (tương đương 2,51 tỷ USD), tăng 34,9% về lượng và tăng 53,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 11 tháng năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a tăng; Trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Nhật Bản giảm.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 01/2023 đến nay, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu tại thị trường trong nước biến động không đồng nhất, tại Bình Phước có xu hướng giảm, trong khi tăng tại Đồng Nai và ổn định tại Gia Lai. Tại Bình Phước, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức 270-280 đồng/TSC, giảm 5 đồng/TSC so với cuối tháng 12/2022. Trong khi đó, tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa được giữ ở mức 281-283 đồng/TSC, tăng 8-10 đồng/TSC so với cuối tháng trước. Tại Gia Lai, giá mủ cao su

nguyên liệu được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 230-240 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 12/2022.

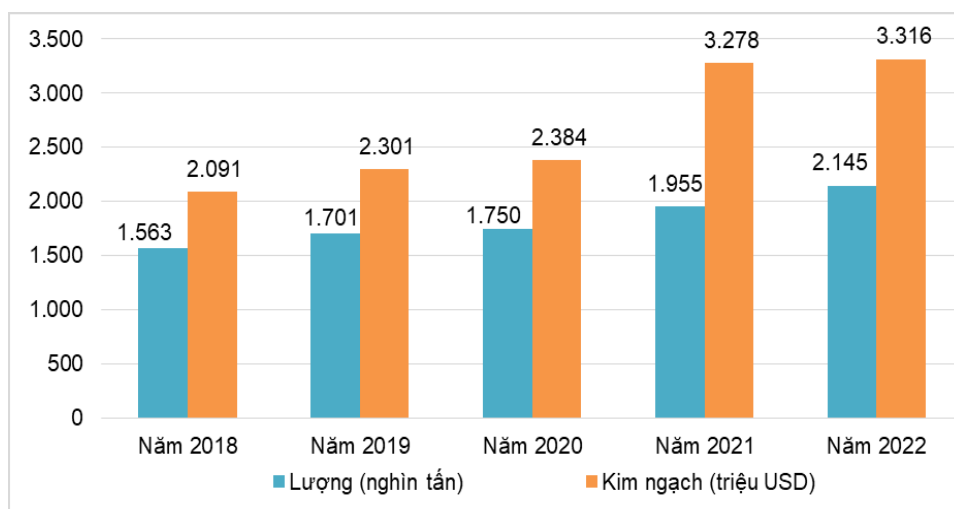
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) cho biết, năm 2022, sản lượng cao su của Tập đoàn đạt 429.852 tấn (đạt 106% kế hoạch), tăng 7% so với năm 2021; tiêu thụ đạt 501.322 tấn (đạt 100% kế hoạch); thu mua đạt 80.150 tấn (đạt 100% kế hoạch). VRG đưa ra kế hoạch năm 2023: sản lượng cao su khai thác khoảng 425.000 tấn, tiêu thụ 500.000 tấn.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Năm 2022, mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng xuất khẩu cao su vẫn tăng trưởng tốt so với năm 2021. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2022, Việt Nam xuất khẩu được 2,14 triệu tấn cao su,

trị giá 3,31 tỷ USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 1,1% về trị giá so với năm 2021. Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam trong năm 2022 ở mức 1.546 USD/tấn, giảm 7,8% so với năm 2021.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam từ năm 2017 - 2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2022, Trung Quốc tiếp tục là thị trường đứng đầu về tiêu thụ cao su của Việt Nam, chiếm 74,62% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 1,6 triệu tấn, trị giá 2,38 tỷ USD, tăng 14,6% về lượng và tăng 4,3% về trị giá so với năm 2021; giá xuất khẩu bình quân tới thị trường này đạt 1.490 USD/tấn, giảm 9% so với năm 2021.

Ngoài ra, trong năm 2022, xuất khẩu cao su sang một số thị trường lớn đều tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với năm 2021, trong đó đáng chú ý như: Nga, Bra-xin, Ma-lai-xi-a... Tuy nhiên xuất khẩu sang một số trường khác vẫn sụt giảm như: Ấn Độ, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Đài Loan, Đức...

Thời gian tới, việc Trung Quốc dỡ bỏ hầu hết các biện pháp hạn chế về Covid -19 và mở cửa biên giới sẽ là cơ hội tốt cho xuất khẩu cao su hồi phục, trong bối cảnh nhu cầu nhập khẩu từ Hoa Kỳ và Trung Quốc sẽ tăng lên trong thời gian tới.



10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam năm 2022

Thị trường	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2022
Tổng	2.144.868	3.315.940	9,7	1,1	100	100
Trung Quốc	1.600.538	2.384.426	14,6	4,3	69,72	71,91
Ấn Độ	117.822	200.231	-1,2	-5,8	6,49	6,04
Hàn Quốc	48.040	80.390	-0,7	-8,8	2,69	2,42
Thổ Nhĩ Kỳ	35.806	59.777	9,9	-0,1	1,82	1,8
Hoa Kỳ	32.419	52.602	-23,4	-25,9	2,17	1,59
Nga	32.282	51.063	72,6	55,6	1,00	1,54
Đài Loan	31.349	52.535	-22,8	-28,5	2,24	1,58
Đức	29.066	48.574	-21,9	-28,5	2,07	1,47
In-đô-nê-xi-a	20.604	38.535	-4	0,9	1,16	1,16
Bra-xin	16.393	23.610	23,7	11,2	0,65	0,71
Thị trường khác	180.549	324.197	-2,4	-1	9,99	9,78

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 11 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 11,88 tỷ USD, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc. Trong đó, trừ Thái Lan và Việt Nam, kim ngạch nhập khẩu cao su từ các

thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 11 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 2,03 tỷ USD, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2022 chiếm 17,12%, thấp hơn so với mức 17,67% của 11 tháng năm 2021.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
			11 tháng năm 2021	11 tháng năm 2022
Tổng	11.885.129	4,7	100	100
Thái Lan	3.936.111	3,9	33,36	33,12
Việt Nam	2.034.883	1,4	17,67	17,12
Ma-lai-xi-a	1.021.632	-14,2	10,49	8,60
Nhật Bản	662.243	-0,1	5,84	5,57
Hàn Quốc	620.707	-25,1	7,30	5,22
Nga	566.722	148,1	2,01	4,77
Mi-an-ma	453.878	61,1	2,48	3,82
Lào	393.422	117,7	1,59	3,31
Bờ Biển Ngà	390.362	44,6	2,38	3,28
In-đô-nê-xi-a	352.668	-8,7	3,40	2,97
Thị trường khác	1.452.501	-5,1	13,48	12,22

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

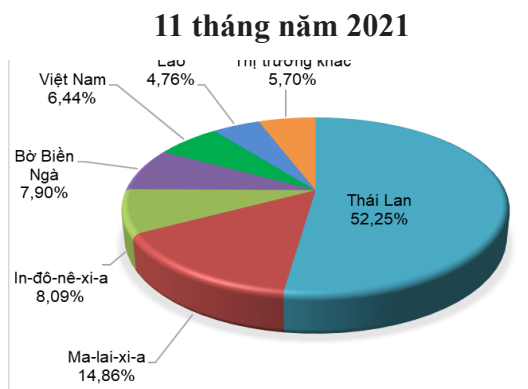
Về chủng loại nhập khẩu: Trong 11 tháng năm 2022, Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, nhập khẩu các mặt hàng này đều có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 11 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu cao su tự nhiên (HS 4001) của Trung Quốc đạt 3,6 tỷ USD, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà, Lào, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a. Trừ Thái Lan và Ma-lai-xi-a, nhập khẩu cao su tự

nhiên từ các thị trường này đều có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 11 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc với 282,97 triệu USD, tăng 28,6% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 7,86% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 6,44% của 11 tháng năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 11 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) của Trung Quốc đạt 4,84 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và Lào là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc. Trừ Việt Nam, Ma-lai-xi-a, kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 11 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 1,74 tỷ USD, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 35,96% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 39,99% của 11 tháng năm 2021.

Trong khi đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường như: Thái Lan, Mi-an-ma, Lào, Căm-pu-chia, Phi-líp-pin, Ấn Độ, Hoa Kỳ...; trong khi giảm nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Đài Loan... so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 01/2023, giá cà phê thế giới giảm so với cuối năm 2022.
- ▶ Trong nước, giá cà phê Robusta giảm từ 200 – 300 đồng/kg trong 10 ngày đầu tháng 1/2023.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu cà phê tăng 13,8% về lượng và tăng 32% về trị giá so với năm 2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan tăng từ 3,52% trong 9 tháng đầu năm 2021 lên 5,18% trong 9 tháng đầu năm 2022.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

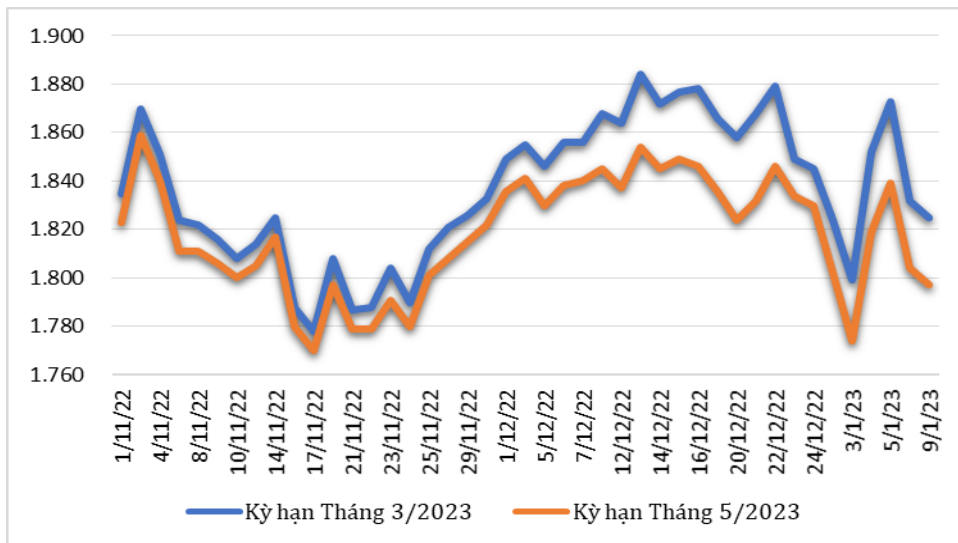
Những ngày đầu tháng 01/2023, giá cà phê thế giới biến động theo xu hướng giảm. Yếu tố thời tiết tại Bra-xin thuận lợi và dòng vốn đầu cơ quay lại sàn chứng khoán nói chung sau các báo cáo chỉ số kinh tế Hoa Kỳ đã làm hàng hóa phái sinh suy yếu.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 9/01/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 3/2023 ổn định so với ngày 30/12/2022, ở mức 1.825 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 giảm lần lượt 0,3%, 0,6% và 0,7% so với ngày 30/12/2022, xuống mức 1.797 USD/tấn; 1.777 USD/tấn và 1.763 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 11/2022 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

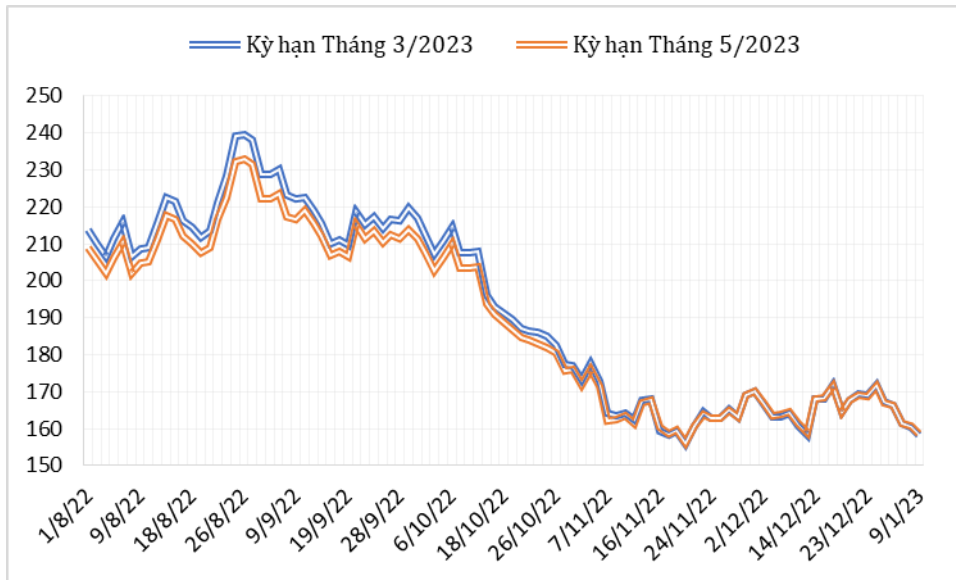


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 9/01/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2023, tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 giảm lần lượt

6,9%, 6,6%, 6,2% và 5,9% so với ngày 30/12/2022, xuống còn 158,3 UScent/lb, 160,5 UScent/lb, 158,8 UScent/lb và 159,05 UScent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 8/2022 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 9/01/2023, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2023, tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 giảm lần lượt 4,5%, 4,9%, 6,7% và 6,4% so với ngày 30/12/2022, xuống còn 208,4 UScent/lb, 204 UScent/lb, 194,7 UScent/lb và 192,8 UScent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.855 USD/tấn, chênh lệch +30 USD/tấn, tăng 1 USD/tấn (tương đương mức tăng 0,05%) so với ngày 30/12/2022.

Dự báo giá cà phê nhiều khả năng sẽ phục hồi nhờ các thông tin hỗ trợ như: (1) Báo cáo tồn kho ICE –

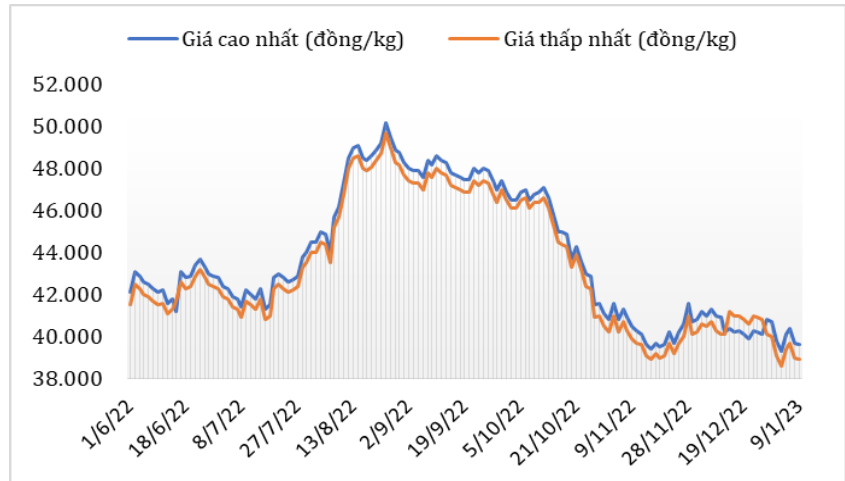
London tiếp tục giảm sâu xuống ở mức thấp 4,5 năm. Tính đến ngày 4/01/2023, tồn kho cà phê Robusta được sàn London chứng nhận và theo dõi cập phát giảm thêm 250 tấn (giảm 0,4%) so với tuần trước, xuống mức 64.010 tấn (tương đương 1.066.833 bao, bao 60 kg), kéo dài chuỗi giảm 10 tuần liên tiếp. (2) Thời tiết không thuận lợi cho việc thu hoạch và phơi sấy cà phê cuối vụ ở vùng cà phê Tây Nguyên Việt Nam. (3) Theo dữ liệu của Liên đoàn Cà phê Quốc gia Cô-lôm-bi-a (FNC), nước sản xuất cà phê lớn thứ 2 thế giới đã kết thúc năm 2022 với sản lượng cà phê Arabica giảm 12%; xuất khẩu năm 2022 đạt 11,4 triệu bao, giảm 8% so với năm 2021.



TRONG NƯỚC: GIÁ GIẢM TỪ 200 – 300 ĐỒNG/KG

Những ngày đầu tháng 01/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm. Ngày 9/01/2023, giá cà phê Robusta giảm 200 - 300 đồng/kg so với ngày 30/12/2022: Mức giá giảm 300 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk, xuống còn 39.400 đồng/kg; mức giảm 200 đồng/kg tại các tỉnh Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông, xuống còn 38.900 – 39.600 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta nội địa từ đầu tháng 6/2022 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

NĂM 2022, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TĂNG 13,8% VỀ LƯỢNG VÀ TĂNG 32% VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI NĂM 2021

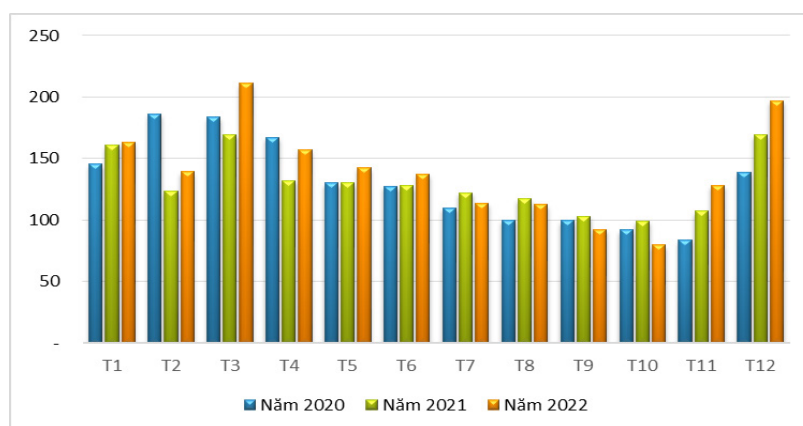
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng 13,8% về lượng và tăng 32% về trị giá so với năm 2021, đạt 1,77 triệu tấn, trị giá 4,05 tỷ USD. Tính riêng tháng 12/2022, xuất khẩu cà phê của nước ta đạt 197 nghìn tấn, trị giá 425,16 triệu USD, tăng 53,5% về lượng và tăng 39,7% về trị giá so với tháng 11/2022, so với tháng 12/2021 tăng 16,5% về lượng và tăng 12,6% về trị giá.

Dự báo quý I/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sẽ không duy trì được tốc độ tăng trưởng

cao như giai đoạn cuối năm 2022. Theo báo cáo Thương mại tháng 12 của Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), thị trường cà phê thế giới sẽ vẫn đối mặt với khó khăn trong năm 2023 do sức tiêu thụ giảm. Còn theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng cà phê toàn cầu dự báo tăng 6,6 triệu bao so với niên vụ 2021/2022 lên 172,8 triệu bao trong niên vụ 2022-2023; tiêu thụ cà phê toàn cầu dự kiến tăng hơn 800.000 bao lên 167,9 triệu bao. Như vậy, nguồn cung cà phê thế giới sẽ vượt nhu cầu khoảng 4,8 triệu bao trong niên vụ 2022/2023.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)



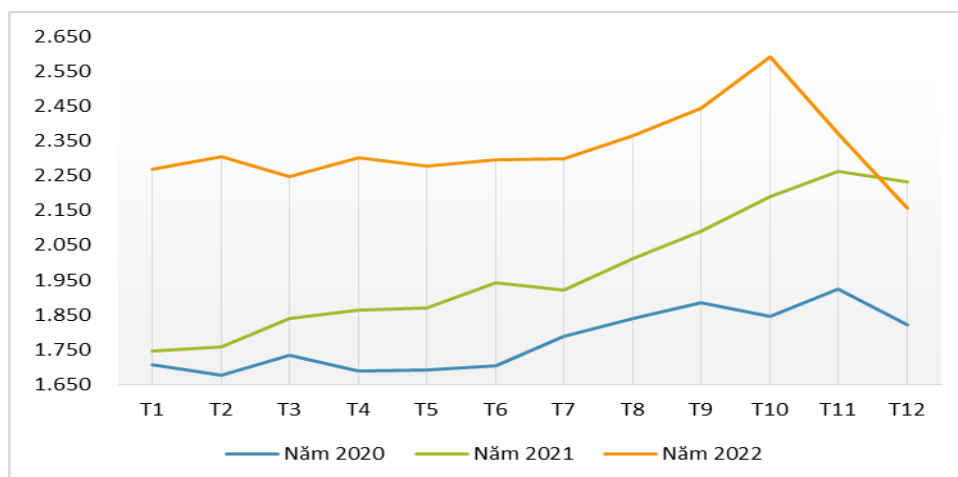
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 12/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.157 USD/tấn, giảm 9% so

với tháng 11/2022 và giảm 3,4% so với tháng 12/2021. Tính chung cả năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.282 USD/tấn, tăng 16% so với năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng so với năm 2021, gồm: Ý, Bỉ,

Tây Ban Nha, Nga, Anh. Ngược lại, xuất khẩu cà phê của nước ta sang thị trường Đức, Hoa Kỳ, Phi-líp-pin, Trung Quốc giảm.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 12 và năm 2022

Thị trường	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tháng 12/2022		So với tháng 12/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	1.777.512	4.055.752	13,8	32,0	197.077	425.165	16,5	12,6
Đức	224.723	473.607	-0,9	13,1	31.614	61.262	77,9	47,9
Ý	139.271	295.628	8,5	31,4	9.654	19.676	-5,9	-2,6
Hoa Kỳ	129.347	305.414	-3,5	11,7	19.766	43.370	63,6	52,9
Bỉ	121.865	257.799	101,5	130,5	11.226	22.040	58,3	46,2
Tây Ban Nha	114.024	251.068	71,7	90,9	9.711	21.744	66,6	67,5
Nhật Bản	109.345	277.581	-2,5	22,6	9.723	24.419	-29,1	-18,7
Nga	103.531	249.405	26,5	44,0	10.434	23.952	24,4	12,1
Phi-líp-pin	49.414	141.855	-4,7	7,3	1.650	5.844	-50,4	-40,3
Trung Quốc	42.699	137.834	-19,3	8,2	5.080	18.330	11,4	35,0
Anh	42.602	90.830	39,8	61,1	2.154	4.192	-42,3	-47,9
Thị trường khác	700.691	1.574.730	13,6	31,6	86.065	180.333	4,5	2,0

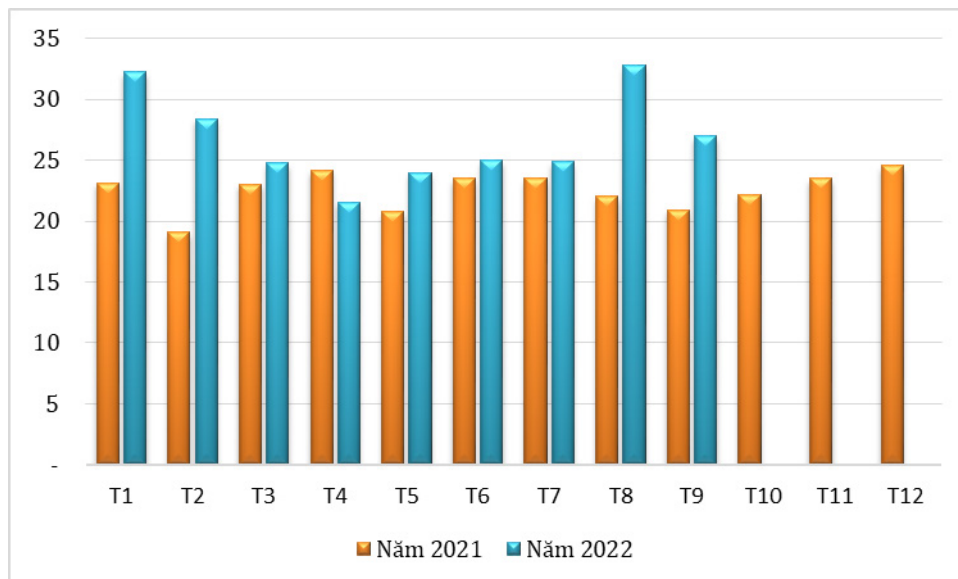
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HÀ LAN TRONG 9 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, 9 tháng đầu năm 2022, Hà Lan nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt xấp xỉ 240,7 nghìn tấn, trị giá 1,16 tỷ USD, tăng 20,2% về lượng và tăng 42,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

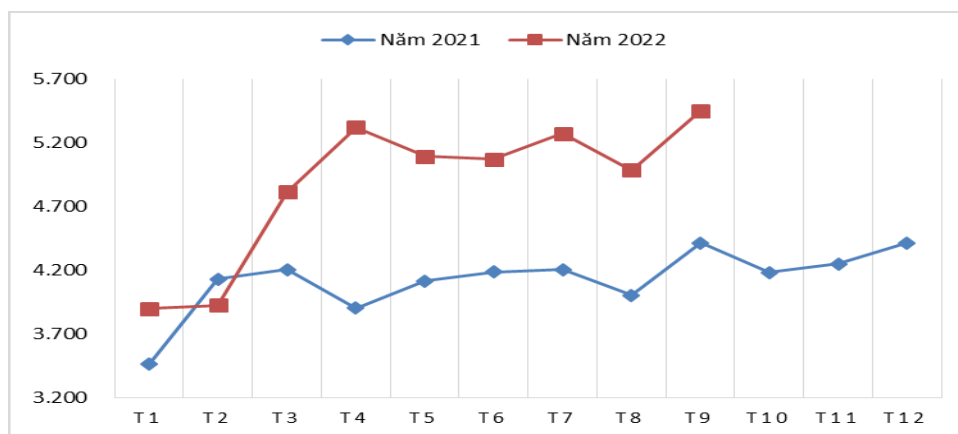
Hà Lan nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2021 – 2022
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

9 tháng đầu năm 2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hà Lan từ thị trường thế giới đạt mức 4.826 EUR/tấn, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hà Lan tăng từ hầu hết các nguồn cung chủ yếu, ngoại trừ Pháp.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hà Lan qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu nguồn cung

9 tháng đầu năm 2022, Hà Lan nhập khẩu cà phê từ thị trường nội khối EU đạt 157,1 nghìn tấn, trị giá 777,79 triệu EUR (tương đương 828,89 triệu USD), tăng 6,4% về lượng và tăng 19% về trị giá so với cùng

kỳ năm 2021.

Nhập khẩu cà phê của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt 83,5 nghìn tấn, trị giá 383,88 triệu EUR (tương đương 409,1 triệu USD), tăng 58,9% về lượng và tăng 140,2% về trị giá

so với cùng kỳ năm 2021.

Trong đó, Bra-xin là nguồn cung ngoại khối lớn nhất cho Hà Lan, đạt trên 37 nghìn tấn, trị giá 156 triệu EUR (166,26 triệu USD), tăng 81,8% về lượng và tăng 251,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thế giới chiếm 15,4% trong 9 tháng đầu năm 2022, cao hơn so với thị phần 10,18%

trong 9 tháng đầu năm 2021.

9 tháng đầu năm 2022, Hà Lan nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 12,46 nghìn tấn, trị giá 30,47 triệu EUR (32,47 triệu USD), tăng 76,7% về lượng và tăng 156,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thế giới tăng từ 3,52% trong 9 tháng đầu năm 2021 lên 5,18% trong 9 tháng đầu năm 2022.

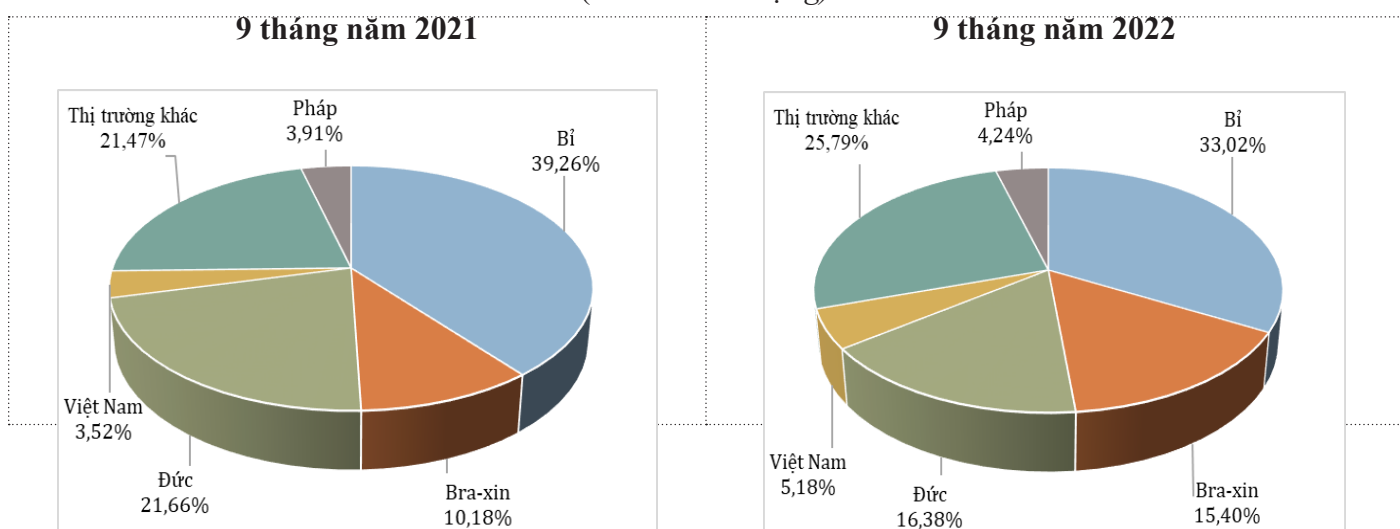
Thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Hà Lan trong 9 tháng năm 2022

Thị trường	9 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	240.695	1.161.670	1.237.992	4.826	20,2	42,8	18,8
Nội khối EU	157.127	777.790	828.891	4.950	6,4	19,0	11,8
Bỉ	79.479	295.366	314.771	3.716	1,1	50,4	48,8
Đức	39.424	228.356	243.359	5.792	-9,1	28,8	41,7
Pháp	10.197	85.995	91.645	8.433	30,1	-44,6	-57,4
Ba Lan	9.359	64.728	68.981	6.916	43,0	48,2	3,6
Ý	4.947	42.253	45.029	8.541	5,9	10,7	4,5
Ngoại khối EU	83.568	383.880	409.101	4.594	58,9	140,2	51,2
Bra-xin	37.057	156.013	166.263	4.210	81,8	251,4	93,3
Việt Nam	12.466	30.471	32.473	2.444	76,7	156,7	45,2
Cô-lôm-bi-a	6.113	34.854	37.144	5.702	23,3	87,4	52,0
Trung Quốc	3.649	17.241	18.374	4.725	170,6	374,6	75,4
Anh	3.118	24.656	26.276	7.908	-32,4	1,4	50,0

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu - Tỷ giá 1 EUR = 1,0657 USD

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hà Lan

(% tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Ghi chú: HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Trong 11 tháng năm 2022, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm mạnh; trong khi nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam tăng.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam giảm 10,3% về lượng và giảm 15,1% về trị giá so với năm 2021.
- ▶ Năm 2023, Hiệp hội Hạt điều Việt Nam (VINACAS) đặt mục tiêu xuất khẩu 3,1 tỷ USD, tăng 0,6% so với năm 2022.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 55,71% trong 10 tháng năm 2021 lên 59,73% trong 10 tháng năm 2022.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 11 tháng năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều từ thị trường thế giới đạt trên 137 nghìn tấn, trị giá 867,4 triệu USD, giảm 17,9% về lượng và giảm 19,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt 121,95 nghìn tấn, trị giá 768,49 triệu USD, giảm 18,2% về lượng và giảm 19,6% về trị giá. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 89% trong 11 tháng năm 2022, thấp hơn so với thị phần 89,32% trong 11 tháng năm 2021.

Ngược lại, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt điều từ Bồ Đào Nha và Ni-giê-ri-a, tốc độ tăng lần lượt 49,9% và



45,8% về lượng, xét về trị giá tăng 42,6% và 66,7% so với cùng kỳ năm 2021.

5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
Tổng	137.022	867.403	-17,9	-19,2	100,00	100,00
<i>Việt Nam</i>	<i>121.950</i>	<i>768.495</i>	<i>-18,2</i>	<i>-19,6</i>	<i>89,00</i>	<i>89,32</i>
Bờ Biển Ngà	6.272	36.154	49,9	42,6	4,58	2,51
Bra-xin	2.993	19.208	-44,4	-48,3	2,18	3,23
Ni-giê-ri-a	1.942	12.495	45,8	66,7	1,42	0,80
Ấn Độ	1.358	10.773	-51,9	-52,4	0,99	1,69
Thị trường khác	2.506	20.277	-38,9	-21,8	1,83	2,46

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

- Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc từ thị trường thế giới trong 11 tháng năm 2022 đạt xấp xỉ 243,47 triệu USD, tăng 39,5% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt gần 215,3 triệu USD, tăng 38,2%. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc

chiếm 88,43% trong 11 tháng năm 2022.

Đáng chú ý, nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc từ các thị trường Tô-gô, Mi-an-ma, Bồ Đào Nha tăng lần lượt 110,4%, 346,9% và 116,4% so với cùng kỳ năm 2021, đạt lần lượt 9,61 triệu USD, 8,68 triệu USD và 8,64 triệu USD.

5 thị trường cung cấp hạt điều cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022 (nghìn USD)	11 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần tính theo trị giá (%)	
				11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
Tổng	243.466	174.482	39,5	100,00	100,00
<i>Việt Nam</i>	<i>215.298</i>	<i>155.733</i>	<i>38,2</i>	<i>88,43</i>	<i>89,25</i>
Tô-gô	9.615	4.570	110,4	3,95	2,62
Mi-an-ma	8.684	1.943	346,9	3,57	1,11
Bờ Biển Ngà	8.654	3.999	116,4	3,55	2,29
Ni-giê-ri-a	587	518	13,3	0,24	0,30
Thị trường khác	628	7.718	-91,9	0,26	4,42

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Ghi chú: HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

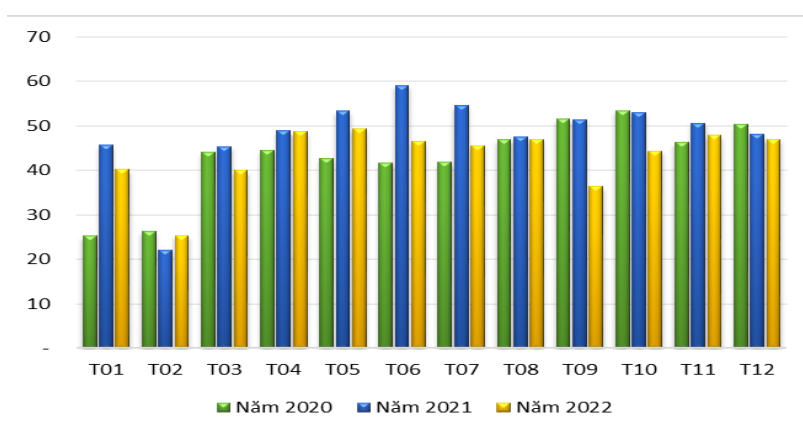
NĂM 2022, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU GIẢM 10,3% VỀ LƯỢNG VÀ GIẢM 15,1% VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI NĂM 2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 12/2022 đạt 46,93 nghìn tấn, trị giá 269,1 triệu USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 0,9% về trị giá so với tháng 11/2022, so với tháng 12/2021 giảm 2,4% về lượng và giảm 9,1% về trị giá. Tính chung cả năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 519,78 nghìn tấn, trị giá 3,08 tỷ USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 15,1% về trị giá so với năm 2021.

Năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đã không đạt được mục tiêu đề ra 3,2 tỷ USD (số liệu đã được điều chỉnh giảm 600 triệu USD so với mục tiêu

ban đầu là 3,8 tỷ USD). Dự báo năm 2023, ngành điều Việt Nam sẽ tiếp tục đối mặt với khó khăn, nhu cầu tiêu thụ chậm và giá khó tăng. Hoạt động sản xuất và chuỗi cung ứng hạt điều toàn cầu nói chung, ở Việt Nam nói riêng đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức lớn từ tình hình kinh tế - chính trị quốc tế; vấn đề lạm phát, suy thoái; chính sách thắt chặt tín dụng của Ngân hàng Nhà nước, biến động tỷ giá USD/VND; tiêu dùng giảm, chi phí chế biến ngày càng tăng, sản xuất đình trệ. Trong bối cảnh đó, Hiệp hội Hạt điều Việt Nam (VINACAS) đặt mục tiêu xuất khẩu cả năm 2023 đạt 3,1 tỷ USD, tăng 0,6% so với năm 2022.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



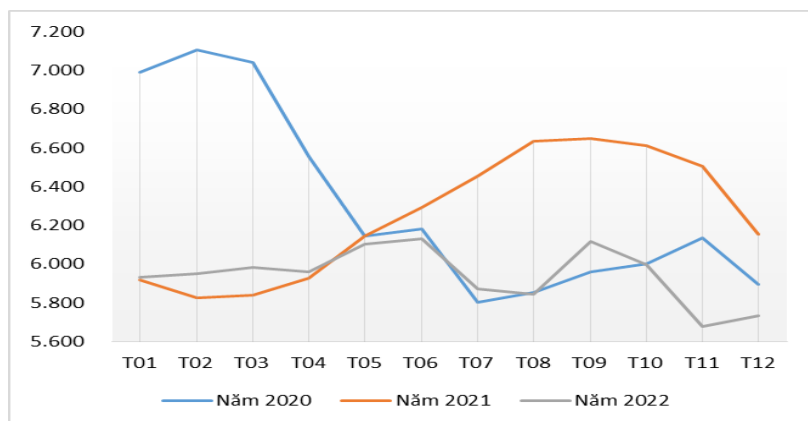
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 12/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.734 USD/tấn, tăng 1,0% so

với tháng 11/2022, nhưng giảm 6,8% so với tháng 12/2021. Tính chung cả năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.938 USD/tấn, giảm 5,4% so với năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt điều qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang nhiều thị trường giảm so với năm 2021, gồm: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hà Lan, Đức, Úc, Anh, Ca-na-đa. Đáng

chú ý, xuất khẩu hạt điều sang Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất tăng 42,8% về lượng và tăng 35,4% về trị giá; Ả rập Xê út tăng 44,9% về lượng và tăng 33,7% về trị giá so với năm 2021.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam tháng 12 và năm 2022

Thị trường	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tháng 12/2022		So với tháng 12/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	519.782	3.086.668	-10,3	-15,1	46.929	269.098	-2,4	-9,1
Hoa Kỳ	143.649	842.715	-18,5	-19,9	12.560	73.434	-3,8	-8,3
Trung Quốc	75.501	440.645	-11,0	-28,0	5.897	31.971	-24,9	-36,4
Hà Lan	53.368	296.511	-22,5	-20,6	4.184	25.947	-23,7	-7,1
Đức	17.353	106.044	-18,2	-21,3	1.415	8.192	-22,2	-32,6
Úc	15.948	94.916	-5,7	-10,0	1.254	7.353	-19,5	-27,0
Anh	15.439	86.554	-4,7	-8,4	1.544	8.119	-3,1	-10,8
Ca-na-đa	12.340	76.288	-29,1	-31,7	943	6.141	-51,2	-23,3
Các TVQ Ả rập Thống nhất	10.878	65.622	42,8	35,4	1.814	10.379	132,0	109,3
Ả rập Xê út	8.827	55.037	44,9	33,7	1.186	6.643	24,3	0,2
I-xra-en	8.473	59.750	10,4	3,2	617	3.513	-19,1	-42,0
Thị trường khác	158.006	962.586	1,1	-4,2	15.515	87.405	26,3	8,3

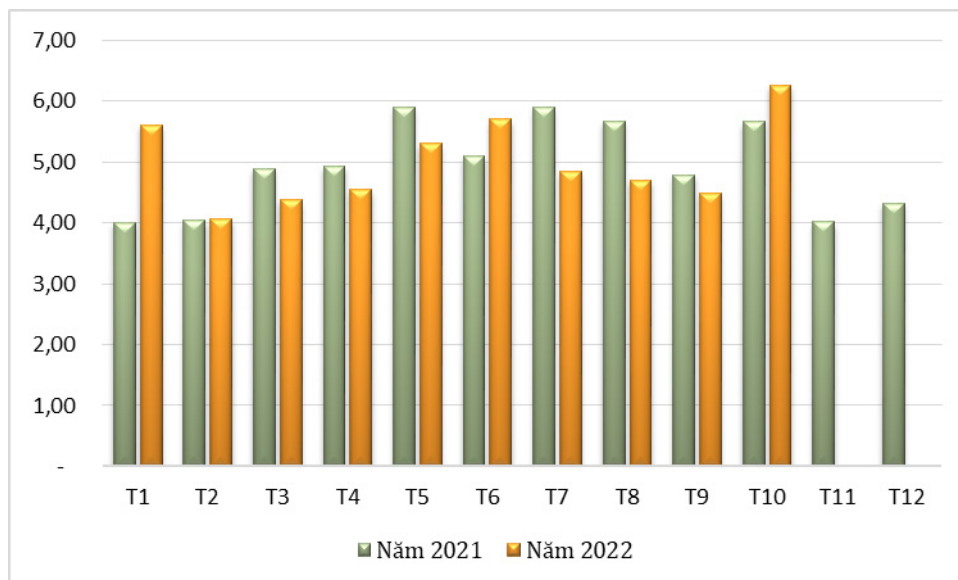
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA ĐỨC TRONG 10 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, nhập khẩu hạt điều của Đức trong 10 tháng năm 2022 đạt xấp xỉ 49,92 nghìn tấn, trị giá 338 triệu EUR (tương đương 360,23 triệu USD), giảm 2,0% về lượng, nhưng tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Đức nhập khẩu hạt điều qua các tháng năm 2021 – 2022
(ĐVT: nghìn tấn)



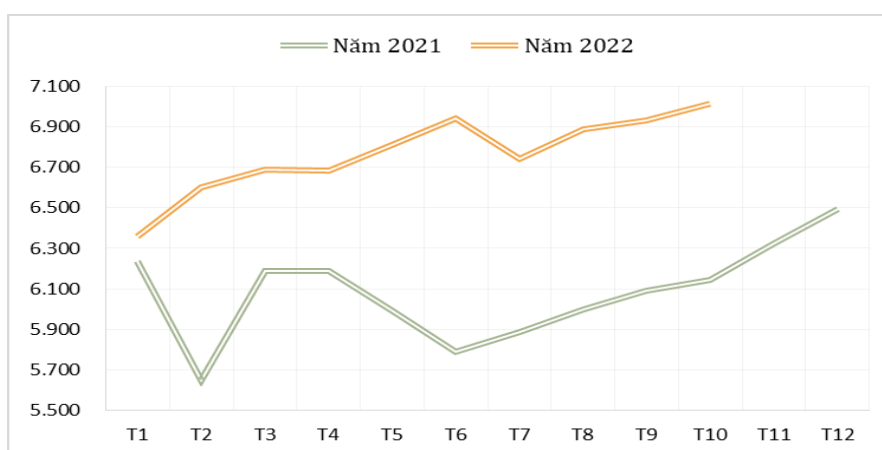
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Diễn biến giá

10 tháng năm 2022, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức đạt mức 6.771 EUR/tấn, tăng 12,5%

so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức tăng từ hầu hết các nguồn cung, ngoại trừ Áo.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu nguồn cung

10 tháng năm 2022, Đức nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoại khối EU đạt 37,28 nghìn tấn, trị giá 255,92 triệu EUR (tương đương 272,73 triệu USD),

tăng 5,6% về lượng và tăng 20,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Đức, đạt xấp xỉ 29,82 nghìn tấn, trị giá 202,98 triệu EUR (tương đương 216,32 triệu USD), tăng 5,1% về lượng và tăng 18,8% về trị giá

so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thế giới tăng từ 55,71% trong 10 tháng năm 2021 lên 59,73% trong 10 tháng năm 2022.

Đáng chú ý, 10 tháng năm 2022, Đức tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Bồ Biển Ngà, tăng 229,3% về lượng và tăng 290,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 3,83 nghìn tấn, trị giá 27,29 triệu EUR

(tương đương trên 29 triệu USD). Thị phần hạt điều của Bồ Biển Ngà trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thế giới tăng từ 2,29% trong 10 tháng năm 2021 lên 7,69% thị phần trong 10 tháng năm 2022.

Ngược lại, Đức giảm nhập khẩu hạt điều từ các thị trường Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Bra-xin, mức giảm lần lượt 48,7%, 38,7% và 17,4% về lượng trong 10 tháng năm 2022.

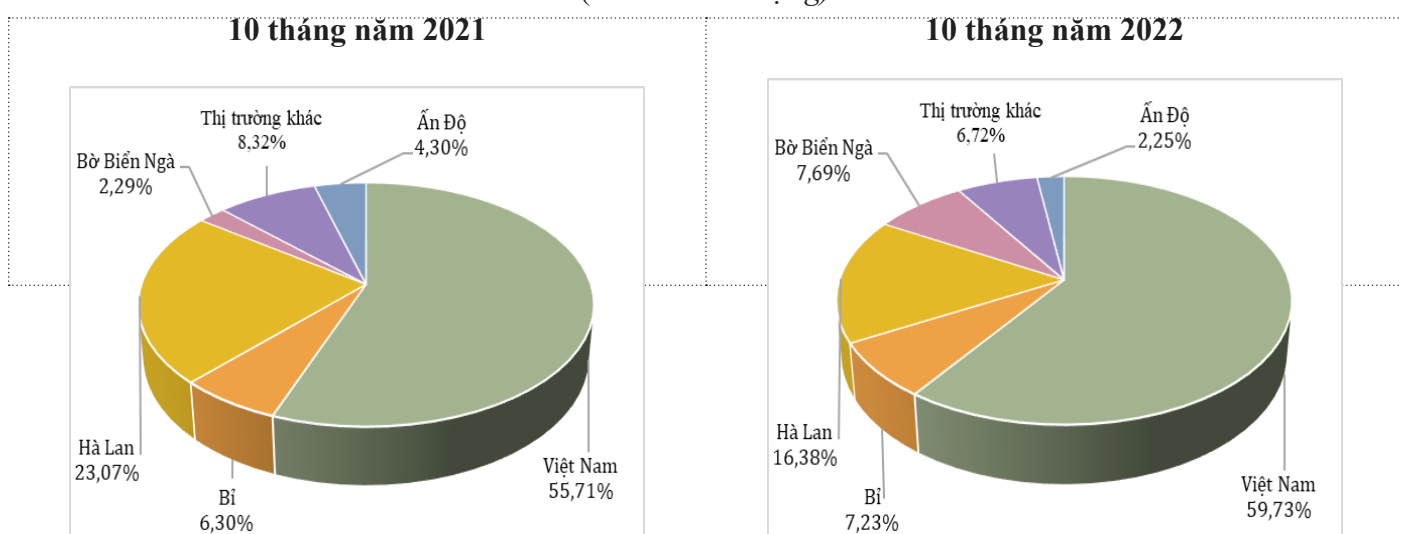
Thị trường cung cấp hạt điều cho Đức trong 10 tháng năm 2022

Thị trường	10 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	49.919	338.021	360.229	6.771	-2,0	10,3	12,5
Ngoại khối EU	37.282	255.917	272.731	6.864	5,6	20,6	14,2
<i>Việt Nam</i>	29.817	202.981	216.317	6.807	5,1	18,8	13,0
Bồ Biển Ngà	3.837	27.289	29.082	7.112	229,3	290,6	18,6
Ấn Độ	1.122	9.480	10.103	8.446	-48,7	-38,4	20,1
In-đô-nê-xi-a	960	7.012	7.473	7.304	-38,7	-24,0	23,9
Bra-xin	604	3.335	3.554	5.516	-17,4	0,4	21,5
Nội khối EU	12.637	82.104	87.498	6.497	-19,1	-12,8	7,8
Hà Lan	8.176	51.131	54.491	6.254	-30,4	-28,4	2,9
Bỉ	3.611	24.988	26.629	6.921	12,5	39,9	24,4
Áo	504	3.783	4.032	7.512	46,0	13,5	-22,3
Tây Ban Nha	161	1.156	1.232	7.185	183,1	200,1	6,0
Ba Lan	107	527	562	4.921	-23,1	-20,5	3,4

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu. Tỷ giá 1 EUR = 1,0657 USD

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Đức

(% tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Ghi chú: HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Xuất khẩu chuối của Căm-pu-chia trong 10 tháng năm 2022 giảm 12% so với cùng kỳ năm 2021 do xuất khẩu sang Trung Quốc giảm.*
- ▶ *Từ ngày 04/01/2023, Trung Quốc đã cho phép nhập khẩu sầu riêng từ Phi-líp-pin.*
- ▶ *Thị phần rau quả chế biến (HS 20) của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan tăng.*
- ▶ *Năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 3,36 tỷ USD, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Căm-pu-chia: Theo số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Căm-pu-chia, trong 10 tháng năm 2022, xuất khẩu chuối của Căm-pu-chia đạt 325.860 tấn, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2021.

Trung Quốc cho phép nhập khẩu chuối của Căm-pu-chia kể từ năm 2019 và chuối trở thành loại trái cây tươi đầu tiên của Căm-pu-chia được phép tiếp cận thị trường Trung Quốc. Lô hàng chuối đầu tiên của Căm-pu-chia xuất khẩu đến Trung Quốc vào tháng 5/2019. Kể từ đó, Trung Quốc đã trở thành thị trường xuất khẩu chính đối với chuối của Căm-pu-chia, chiếm khoảng 90% trị giá xuất khẩu trong vài năm qua.

Xuất khẩu chuối của Căm-pu-chia tăng trưởng là do được thúc đẩy bởi các công ty Trung Quốc đã đầu tư vào các trang trại trồng chuối quy mô lớn ở Căm-pu-chia để cung cấp cho thị trường Trung Quốc. Các công ty Trung Quốc bị thu hút bởi chi phí thấp và nguồn đất sạch giúp giảm khả năng nhiễm dư lượng hóa chất nông nghiệp và kim loại nặng.

Năm 2021, Căm-pu-chia xuất khẩu chuối đạt 423,17 nghìn tấn, trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 89,1%. Trong 10 tháng năm 2022, xuất khẩu chuối của Căm-pu-chia tới Trung Quốc giảm do các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt của Trung Quốc để ngăn ngừa dịch Covid-19.

Phi-líp-pin: Theo nguồn freshplaza.com, Trung Quốc đã cho phép sầu riêng của Phi-líp-pin được nhập khẩu vào nước này từ ngày 04/01/2023, điều này sẽ nâng cao thu nhập của người trồng trái cây nhiệt đới tại địa phương ở thành

phố Davao của Phi-líp-pin, thành phố lớn thứ 3 của Phi-líp-pin. Sầu riêng là chủng loại trái cây mang lại giá trị gia tăng cao, do đó việc tiếp cận thị trường Trung Quốc sẽ mang lại nguồn lợi lớn cho những người trồng sầu riêng tại Phi-líp-pin nói chung và đặc biệt là những người dân ở thành phố Davao, nơi sản lượng sầu riêng chiếm 80% sản lượng của cả nước.

Mùa sầu riêng địa phương ở thành phố Davao là từ tháng 7 đến tháng 10 hàng năm. So với các giống sầu riêng nổi tiếng khác, các giống phổ biến ở Thành phố Davao là Puyat và D101 có khả năng kháng sâu bệnh tốt và cho năng suất cao hơn.

Theo Bộ Nông nghiệp Phi-líp-pin, khoảng 9.696 việc làm trực tiếp và 1.126 việc làm gián tiếp sẽ được tạo ra sau khi sầu riêng Phi-líp-pin được phép xuất khẩu sang Trung Quốc. Các công việc trực tiếp bao gồm lực lượng lao động bổ sung trong trang trại và các cơ sở đóng gói, trong khi các công việc gián tiếp bao gồm những công việc trong lĩnh vực đóng gói, hậu cần và các dịch vụ khác.

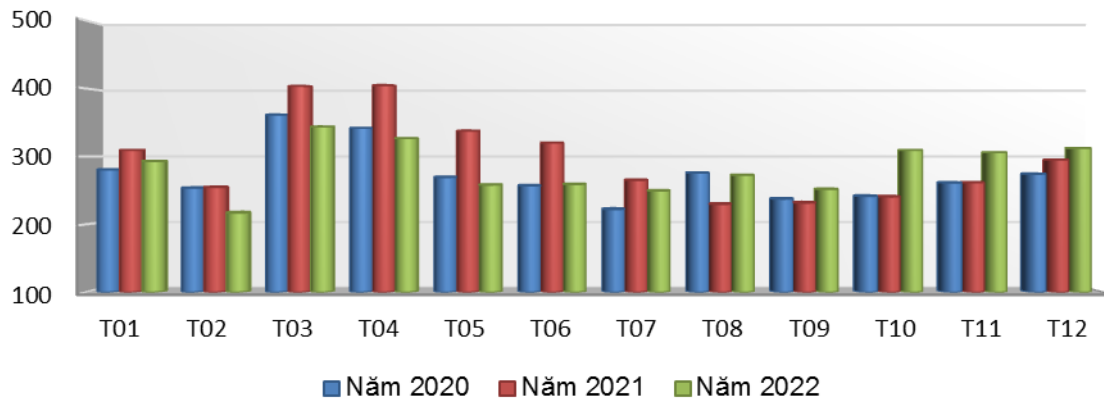


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 12/2022 đạt 312,5 triệu USD, tăng 2,1% so với tháng

11/2022 và tăng 5,9% so với tháng 12/2021. Năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 3,36 tỷ USD, giảm 5,1% so với năm 2021.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2020 - 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong năm 2022, xuất khẩu hàng rau quả tới hầu hết các thị trường đều tăng trưởng tốt, trừ thị trường Trung Quốc. Xuất khẩu tới Trung Quốc giảm là do nhu cầu của thị trường giảm bởi tác động của chính sách “Zero Covid”.

Chính sách “Zezo Covid” của Trung Quốc đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng rau quả của Việt Nam. Tháng cuối năm 2022, Trung Quốc đã nới lỏng chính sách “Zezo Covid” nên tình hình khởi sắc hơn. Theo đó, trị giá xuất khẩu hàng rau quả tới thị trường Trung Quốc trong tháng 12/2022 đạt 159,4 triệu USD, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2021. Đáng chú ý, trong những tháng cuối năm, sầu riêng, thanh long, chuối... đã xuất khẩu được sang thị trường Trung Quốc. Đặc biệt, chuối Việt Nam lần đầu tiên vượt qua Phi-líp-pin về xuất khẩu sang Trung Quốc. Mới đây, hai bên đã ký kết Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với khoai lang của Việt Nam nhập khẩu vào Trung Quốc, điều này sẽ mở ra cơ hội cho xuất khẩu khoai lang của Việt Nam tại thị trường Trung Quốc. Xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng cao, do đó xuất khẩu mặt hàng này tới Trung Quốc tăng trưởng tốt, sẽ góp phần thúc đẩy ngành hàng rau quả của Việt Nam tăng trưởng khả quan.

Ngoài ra, nhu cầu tại các thị trường cũng tăng trong dịp lễ hội cuối năm nên trị giá xuất khẩu hàng

rau quả của Việt Nam tới các thị trường như Hàn Quốc, thị trường Đài Loan, Hà Lan... cũng tăng trưởng tốt trong tháng 12/2022.

Triển vọng xuất khẩu hàng rau quả trong năm 2023 sẽ khởi sắc nhờ các yếu tố tác động như: Thị trường nhập khẩu hàng rau quả lớn nhất của Việt Nam là Trung Quốc mở cửa trở lại sau thời gian dài áp dụng chính sách “Zero Covid”; Trong năm 2022, Trung Quốc chính thức cấp phép cho trái sầu riêng, chanh leo và khoai lang của Việt Nam được xuất khẩu chính ngạch; Bên cạnh đó, những loại quả khác như thanh long, xoài, chuối... cũng sẽ được Trung Quốc tăng nhập khẩu, bởi nước này vừa trải qua hạn hán, nhiều diện tích canh tác bị ảnh hưởng.

Cùng với đó, với chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa thị trường cũng sẽ thúc đẩy ngành hàng rau quả tăng trưởng khả quan hơn trong năm 2023. Trong đó, Hoa Kỳ và các thị trường trong khối EU có nhu cầu nhập khẩu hàng rau quả lớn, tuy nhiên Việt Nam mới chỉ cung cấp tỷ trọng nhỏ, nên cơ hội mở rộng tới các thị trường này là rất lớn. Nhưng để đẩy mạnh sang các thị trường này các doanh nghiệp ngành hàng rau quả của Việt Nam cần đáp ứng tốt các yêu cầu khắt khe từ phía thị trường. Bên cạnh đó, xu hướng tiêu dùng thực phẩm hữu cơ đang ngày càng tăng tại thị trường châu Âu và Hoa Kỳ, do đó các doanh nghiệp cần quan tâm để đáp ứng đúng xu hướng thị trường.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 12 và năm 2022

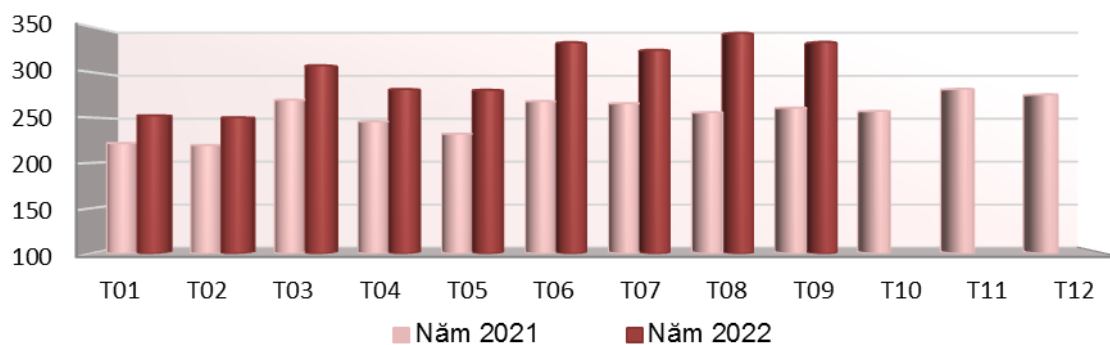
Thị trường	Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021(%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	312.505	5,9	3.364.584	-5,1	100,0	100,0
Trung Quốc	159.433	6,6	1.526.997	-19,8	45,4	53,7
Hoa Kỳ	15.573	-21,5	247.769	11,2	7,4	6,3
Hàn Quốc	16.662	22,1	180.764	14,8	5,4	4,4
Thái Lan	5.791	-50,5	168.055	14,1	5,0	4,2
Nhật Bản	11.110	15,1	165.084	7,7	4,9	4,3
Đài Loan	13.840	30,3	144.639	14,3	4,3	3,6
Hà Lan	12.240	59,4	116.938	48,4	3,5	2,2
Úc	7.318	-25,3	83.999	1,9	2,5	2,3
Hồng Kông	5.558	8,2	77.820	-1,5	2,3	2,2
Lào	3.612	547,5	60.407	286,9	1,8	0,4
Thị trường khác	61.369	7,7	592.112	2,0	17,6	16,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU RAU QUẢ CHẾ BIẾN (HS 20) CỦA HÀ LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), trị giá nhập khẩu hàng rau quả chế biến của Hà Lan trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt 2,2 triệu tấn, trị giá 2,7 tỷ Eur (tương đương 2,9 tỷ USD), tăng 10,8% về lượng và tăng 20,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường Hà Lan nhập khẩu rau quả chế biến (HS 20) qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

Bra-xin, Bỉ và Đức là 3 thị trường chính cung cấp hàng rau quả chế biến (HS 20) cho Hà Lan trong 9 tháng đầu năm 2022. Tỷ trọng nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 48,7% tổng lượng nhập khẩu. Trong đó, Hà Lan tăng tỷ trọng nhập khẩu từ Bỉ và Đức.

Đáng chú ý, Hà Lan tăng mạnh nhập khẩu hàng rau quả chế biến từ Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2022, đạt 11 nghìn tấn, trị giá 40,3 triệu Eur (tương đương 43,1 triệu USD), tăng 30,3% về lượng và tăng 88,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Mặc dù tăng mạnh nhập khẩu từ Việt Nam, nhưng tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn rất thấp, chỉ chiếm

0,5% tổng lượng nhập khẩu, tăng 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

Mặc dù Hà Lan thị trường nhập khẩu rau quả đầy tiềm năng đối với hàng rau quả chế biến của Việt Nam, tuy nhiên lượng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn rất thấp. Do đó, vẫn còn nhiều cơ hội để mở rộng thị phần tại thị trường này trong thời gian tới. Đáng chú ý, EU nói chung và Hà Lan nói riêng là thị trường có yêu cầu rất khắt khe với các quy định về hàng rào kỹ thuật, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, chất cấm... Do đó, việc sản xuất theo hướng an toàn là yêu cầu bắt buộc với các doanh nghiệp.

**Thị trường cung cấp hàng rau quả chế biến (HS 20) cho Hà Lan
trong 9 tháng đầu năm 2022**

Thị trường	9 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Tổng	2.245	2.704.775	2.894.109	10,8	20,8	100,0	100,0
Bra-xin	406	350.250	374.767	-10,8	2,3	18,1	22,4
Bỉ	371	349.715	374.195	37,8	20,1	16,5	13,3
Đức	316	287.812	307.958	56,4	7,8	14,1	10,0
I-ta-li-a	134	154.922	165.766	13,3	25,4	6,0	5,8
Cô-xta Ri-ca	133	110.626	118.369	12,9	53,4	5,9	5,8
Tây Ban Nha	110	139.420	149.180	-2,5	19,7	4,9	5,6
Ba Lan	98	160.856	172.116	-9,7	45,1	4,4	5,4
Thổ Nhĩ Kỳ	74	116.736	124.908	10,6	-1,2	3,3	3,3
Pháp	64	78.651	84.156	33,0	38,9	2,9	2,4
Ấn Độ	47	67.070	71.765	30,7	69,7	2,1	1,8
...							
Việt Nam	11	40.300	43.121	30,3	88,8	0,5	0,4
Thị trường khác	480	848.419	907.808	-0,4	24,7	21,4	23,8

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,07 USD

Chủng loại các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác (HS 2009) được Hà Lan nhập khẩu nhiều nhất trong 9 tháng đầu năm 2022, đạt 1 triệu tấn, trị giá 1,13 triệu Eur (tương đương 1,2 triệu USD), tăng 1,2% về lượng và tăng 18,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Bra-xin và Đức là 2 thị trường cung cấp chính chủng loại này cho Hà Lan, với lượng nhập khẩu chiếm 53% tổng lượng nhập khẩu. Đây cũng là chủng loại chính Hà Lan nhập khẩu từ Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2022, tuy nhiên lượng nhập khẩu



từ Việt Nam chỉ chiếm 0,8% tổng lượng HS 2009 Hà Lan nhập khẩu.

Tiếp theo là các chủng loại hàng rau quả chế biến khác Hà Lan nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2022 như HS 2008, HS 2004, HS 2001...

**Chủng loại hàng rau quả chế biến (HS 20) Hà Lan nhập khẩu
trong 9 tháng đầu năm 2022**

Chủng loại (HS)	9 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Tổng	2.245	2.704.775	2.894.109	10,8	20,8	100,0	100,0
Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác. (HS 2009)	1.023	1.132.637	1.211.921	1,2	18,6	45,6	49,9

Chủng loại (HS)	9 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. (HS 2008)	319	615.892	659.004	5,5	20,3	14,2	14,9
Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06. (HS 2004)	292	263.145	281.565	6,4	37,1	13,0	13,5
Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic. (HS 2001)	203	86.352	92.396	149,1	3,2	9,1	4,0
Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic. (HS 2002)	172	170.405	182.333	20,3	36,3	7,7	7,1
Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06. (HS 2005)	144	292.523	312.999	-1,9	13,8	6,4	7,3
Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác. (HS 2007)	84	125.424	134.204	54,0	38,5	3,7	2,7
Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic. (HS 2003)	6	12.859	13.759	-46,5	-36,8	0,3	0,6
Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường). (HS 2006)	2	5.540	5.928	38,9	34,6	0,1	0,1

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,07 USD

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Đầu tháng 1/2023, giá sản nguyên liệu và tinh bột sản tại Thái Lan ổn định; giá sản lát xuất khẩu tăng nhẹ.
- ▶ Giá sản nguyên liệu trong nước đầu tháng 1/2023 tăng nhẹ khi nguồn cung bị ảnh hưởng bởi bệnh khảm lá sản.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt 3,25 triệu tấn, trị giá 1,4 tỷ USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 19,7% về trị giá so với năm 2021.
- ▶ Thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 11 tháng năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 01/2023 đến nay, giá sản nguyên liệu, tinh bột sản nội địa, tinh bột sản xuất khẩu tại Thái Lan ổn định; trong khi giá sản lát xuất khẩu tăng nhẹ so với cuối tháng 12/2022.

Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 495 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 12/2022; Giá tinh bột sản nội địa cũng được giữ ở mức 16,5 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 12/2022.

Trong khi đó, ngày 10/01/2023, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất khẩu sản lát lên mức 250-265 USD/tấn,

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Đầu tháng 1/2023, giá sản nguyên liệu tại một số tỉnh, thành phố tăng nhẹ so với cuối năm 2022; nguồn nguyên liệu một số vùng bắt đầu giảm do ảnh hưởng của bệnh khảm lá sản.

Lượng hàng tinh bột sản giao dịch đã có tín hiệu tích cực do khách hàng Trung Quốc có nhu cầu mua để sản xuất sau khi Chính phủ nước này mở cửa sau dịch Covid-19. Lượng hàng tinh bột sản giao dịch qua các cửa khẩu biên giới với Trung Quốc tăng do thủ tục nhập khẩu phía Trung Quốc thực hiện nhanh hơn.

Hiện nay đã có nhiều đơn vị mở kho thu mua sản lát, giá thu mua khá cao so với mặt bằng giá xuất khẩu. Do đó, các đơn vị chủ yếu thu mua sản lát nhập trữ kho và tập trung bán cho các nhà máy thức ăn chăn nuôi nội địa với giá cao hơn giá xuất khẩu.

Giá chào bán tinh bột sản xuất khẩu của các nhà máy Việt Nam hiện ở mức 445-475 USD/tấn (FOB,

FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 12/2022; Trong khi giá sản nguyên liệu được giữ ở mức 2,85-3,25 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 12/2022.



cảng TP.HCM), tăng 20 USD/tấn so với cuối tháng 12/2022. Giá sản lát xuất khẩu sang Hàn Quốc ở mức 310 USD/tấn (FOB, cảng Quy Nhơn), tăng 20 USD/tấn so với cuối tháng 12/2022.

Tại Quảng Ngãi, hiện nay đang bước vào vụ trồng sản niên vụ 2022-2023, nhưng trước đó hầu hết diện tích sản trên địa bàn tỉnh bị nhiễm bệnh khảm lá vi rút, nên nông dân gặp khó trong việc tìm mua giống sản đảm bảo chất lượng. Niên vụ 2021-2022, toàn tỉnh có trên 8.100 ha sản bị nhiễm bệnh vi rút khảm lá, trong đó có gần 6.500 ha bị nhiễm nặng, chủ yếu ở giai đoạn phát triển củ - thu hoạch, dẫn đến năng suất và chất lượng giảm. Niên vụ sản 2022-2023, dự kiến toàn tỉnh trồng trên 15 nghìn ha sản.

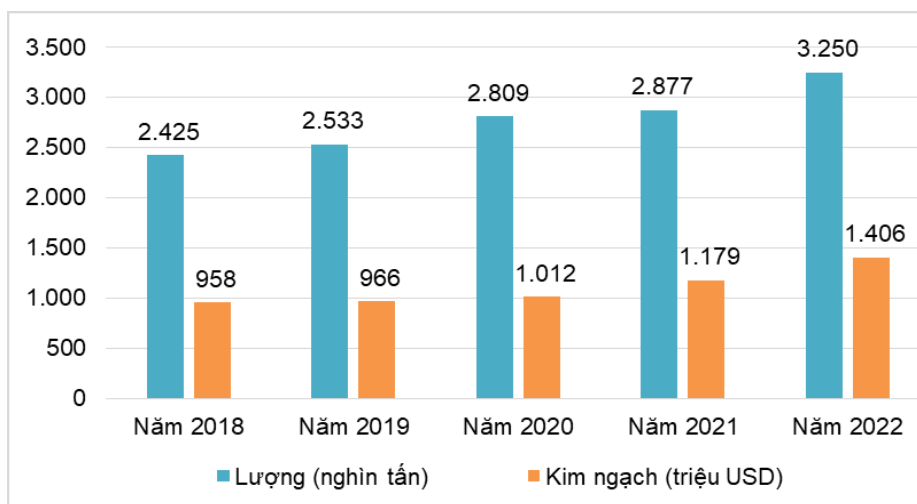
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Năm 2022, sản và sản phẩm sản là một trong số ít mặt hàng nông sản xuất khẩu đạt kim ngạch tăng trưởng tốt so với năm 2021. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2022, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 3,25 triệu tấn, trị giá 1,4 tỷ USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 19,7% về trị giá so với năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân sản và

các sản phẩm từ sản của Việt Nam năm 2022 ở mức 432,7 USD/tấn, tăng 5,6% so với năm 2021.

Tính riêng mặt hàng sản, năm 2022, xuất khẩu sản đạt 760,29 nghìn tấn, trị giá 221,04 triệu USD, giảm 10,4% về lượng và giảm 0,3% về trị giá so với năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân sản năm 2022 ở mức 290,7 USD/tấn, tăng 11,3% so với năm 2021.

Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam từ năm 2017 - 2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2022, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 91,67% về lượng và chiếm 91,47% về kim ngạch trong tổng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của cả nước, với 2,98 triệu tấn, trị giá 1,28 tỷ USD, tăng 11% về lượng và tăng 17,2% về trị giá so với năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam sang Trung Quốc

năm 2022 ở mức 356,8 USD/tấn, tăng 6,6% so với năm 2021.



Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong năm 2022

Thị trường	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2022
Tổng	3.250.264	1.406.248	13,3	19,7	100	100
Trung Quốc	2.979.508	1.286.355	11,0	17,2	93,41	91,47
Hàn Quốc	150.424	53.675	52,4	62,5	2,81	3,82
Đài Loan	39.965	20.000	33,2	35,4	1,26	1,42
Phi-líp-pin	29.501	14.834	325,5	361,7	0,27	1,05
Ma-lai-xi-a	9.409	4.594	197,2	194,0	0,13	0,33
Nhật Bản	695	423	26,1	31,8	0,03	0,03
Pa-ki-xtan	1.039	848	-70,0	-65,1	0,21	0,06
Thị trường khác	39.723	25.517	-2,3	15,1	1,89	1,81

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ **Sản:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 11 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu sản (HS 071410) của Trung Quốc đạt 1,93 tỷ USD, tăng 35,3% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia là các thị trường cung cấp sản lớn nhất cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2022.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sản cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2022 với 159,16 triệu USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2021, thị phần sản của Việt Nam chiếm 8,25% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 9,88% của 11 tháng năm 2021.

Trong khi đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu sản lát của Thái Lan trong 11 tháng năm 2022 với 1,75 tỷ USD, tăng 37,5% so với cùng kỳ năm 2021, thị phần sản của Thái Lan chiếm 91,05% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản của Trung Quốc, tăng so với mức 89,56% của 11 tháng năm 2021.

+ **Tinh bột sản:** Trong 11 tháng năm 2022, nhập khẩu tinh bột sản của Trung Quốc cũng có xu hướng tăng. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 11 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 3,9 triệu tấn tinh bột sản (HS 11081400), trị giá 2,01 tỷ USD, tăng 22,5% về lượng và tăng 32,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu

nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia. Trừ Thái Lan, nhập khẩu tinh bột sản từ các thị trường này đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Thái Lan vẫn là thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc. Trong 11 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 2,23 triệu tấn tinh bột sản từ Thái Lan, với trị giá 1,18 tỷ USD, giảm 4% về lượng, nhưng tăng 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tinh bột sản của Thái Lan chiếm 57,12% trong tổng lượng tinh bột sản nhập khẩu của Trung Quốc, giảm mạnh so với mức 72,9% của 11 tháng năm 2021.

Trong 11 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc với 1,45 triệu tấn, trị giá 730,67 triệu USD, tăng tới 161,1% về lượng và tăng 183% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 37,07%, tăng mạnh so với mức 17,4% của 11 tháng năm 2021.

Qua số liệu thống kê cho thấy, trong 11 tháng năm 2022 Trung Quốc có xu hướng tăng nhập khẩu tinh bột sản từ Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia, trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan và In-đô-nê-xi-a. Giá nhập khẩu tinh bột sản từ Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia vào Trung Quốc trong 11 tháng năm 2022 thấp hơn của Thái Lan.

Thị trường cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2022 (HS 11081400)

Thị trường	11 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2021	11 tháng năm 2022
Tổng	3.906.699	2.018.119	22,5	32,5	100	100
Thái Lan	2.231.396	1.180.060	-4,0	5,0	72,90	57,12
Việt Nam	1.448.073	730.677	161,1	183,0	17,40	37,07
Lào	162.921	75.246	227,0	226,8	1,56	4,17
Căm-pu-chia	50.115	25.530	76,6	89,7	0,89	1,28
In-đô-nê-xi-a	10.354	5.013	-95,5	-95,2	7,23	0,27
Mi-an-ma	3.779	1.497	894,5	871,2	0,01	0,10
Đài Loan	61	92	-49,9	-37,4	0,00	0,00
Thị trường khác	2	3	-48,5	-63,2	0,00	0,00

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo FAO, năm 2022, sản lượng thủy sản toàn cầu ước tính tăng 1,2% so với năm 2021.
- ▶ Tháng 11/2022, lần đầu tiên sau hơn hai năm, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo không tăng so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Nhập khẩu tôm nước ảm đông lạnh của Trung Quốc 11 tháng năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Tháng 12/2022, xuất khẩu thủy sản giảm tháng thứ 2 liên tiếp sau khi liên tục tăng mạnh kể từ tháng 11/2021.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm nhẹ.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo FAO, sản lượng thủy sản toàn cầu năm 2022 ước tính tăng 1,2% so với năm 2021. Trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng dự kiến đạt 92 triệu tấn, tăng 2,6%; sản lượng thủy sản khai thác dự kiến đạt 92,1 triệu tấn, giảm 0,2%.

FAO dự báo sản lượng nuôi trồng thủy sản sẽ tiếp tục tăng trong năm 2023, trong khi sản lượng khai thác thủy sản ổn định. Giá thủy sản có khả năng giảm trong ngắn hạn khi tăng trưởng của nền kinh tế toàn cầu đang chậm lại đã làm giảm sức mua của người tiêu dùng.

Theo FAO, khối lượng thương mại thủy sản tính theo trọng lượng sống tương đương năm 2022 và trị giá dự kiến tăng 10,7% lên 193,5 tỷ USD.

- Ê-cu-a-đo: Tháng 11/2022, lần đầu tiên sau hơn hai năm, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo không tăng so với cùng kỳ năm 2021. Trong tháng 11/2022, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 85.500 tấn, tương đương với lượng xuất khẩu cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo chậm lại khi tiêu thụ tại hầu hết các thị trường lớn yếu hơn do tồn kho cao và nhu cầu yếu. Trong đó, tháng 11/2022, Ê-cu-a-đo xuất khẩu 47.900 tấn

tôm sang Trung Quốc, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2021; Xuất khẩu sang Mỹ đạt 16.500 tấn, giảm 3%; xuất khẩu sang Anh và Pháp đều giảm 25% so với cùng kỳ năm 2021, lần lượt đạt 591 tấn và 1.924 tấn.

Tuy nhiên, tính chung 11 tháng năm 2022, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo vẫn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, đạt 971 nghìn tấn, tăng 28%.

- Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu tôm nước ảm đông lạnh của Trung Quốc 11 tháng năm 2022 đạt 776.996 tấn, trị giá trên 5 tỷ USD, tăng 45% về lượng và 59% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong đó, nhập khẩu tôm của Trung Quốc từ Ê-cu-a-đo đạt 502.000 tấn, tăng 50% so với cùng kỳ năm 2021; nhập khẩu từ Ấn Độ trong 11 tháng năm 2022 đạt 124.000 tấn, tăng 19%.

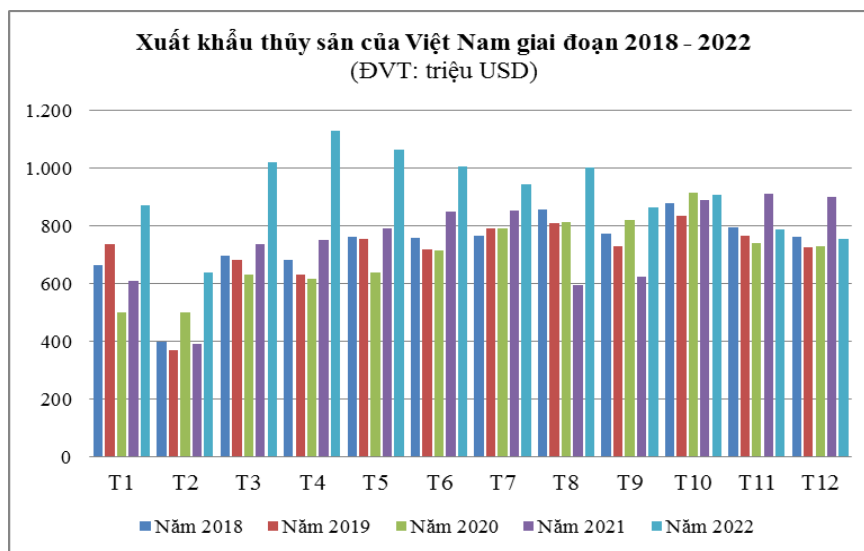


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM NĂM 2022

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 12/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 754,5 triệu USD, giảm 4,4% so với tháng 11/2022 và giảm 16% so với tháng 12/2021. Tháng 12/2022 xuất khẩu thủy sản giảm tháng thứ 2 liên tiếp sau khi liên tục tăng mạnh kể từ tháng 11/2021.

Số liệu thống kê cho thấy xuất khẩu thủy sản 2

tháng cuối năm 2022 giảm mạnh chủ yếu do trị giá xuất khẩu 2 tháng cuối năm 2021 tăng vượt bậc khi các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu để hoàn thành đơn hàng cả năm, sau khi xuất khẩu bị tác động mạnh trong tháng 8 và 9/2021 - khi dịch Covid-19 bùng phát tại các tỉnh phía Nam. So với cùng kỳ các năm 2020 và 2019, trị giá xuất khẩu thủy sản 2 tháng cuối năm 2022 vẫn tăng nhẹ.



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 12/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nhiều thị trường lớn giảm so với tháng 11/2022 và tháng 12/2021. Trong đó, mức giảm xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ và một số nước châu Âu ở mức cao.

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 12/2022, đạt 128,3 triệu USD, giảm 15,3% so với tháng 11/2022, nhưng tăng 10,7% so với tháng 12/2021. Năm 2022, xuất khẩu thủy sản sang Nhật bản đạt 1,7 tỷ USD, tăng 28,8% so với năm 2021.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 của Việt Nam trong tháng 12/2022, đạt 104 triệu USD, giảm 18,2% so với tháng 11/2022 và giảm 10% so với tháng 12/2021. Tính chung cả năm 2022, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đạt 1,57 tỷ USD, tăng 61,2% so với năm 2021.

Tháng 12/2022, xuất khẩu thủy sản tiếp tục giảm mạnh, đạt 99,47 triệu USD, giảm 15,6% so với tháng 11/2022 và giảm 44,5% so với tháng 12/2021. Năm 2022, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, đạt 2,1 tỷ USD, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2021.

Năm 2023, xuất khẩu thủy sản nhiều khả năng sẽ giảm trong quý đầu năm do mức nền cao của cùng kỳ năm 2022 và kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều bất ổn. Trong đó, xuất khẩu sang Hoa Kỳ, EU sẽ tiếp tục bị tác động mạnh khi kinh tế gặp khó khăn, lạm phát cao ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng thủy sản. Xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc dự báo sẽ tiếp tục tăng khi nước này xóa bỏ chính sách “Zero Covid”, hoạt động của người dân dần trở lại bình thường sẽ là yếu tố hỗ trợ tiêu dùng thủy sản.



Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 12 và năm 2022

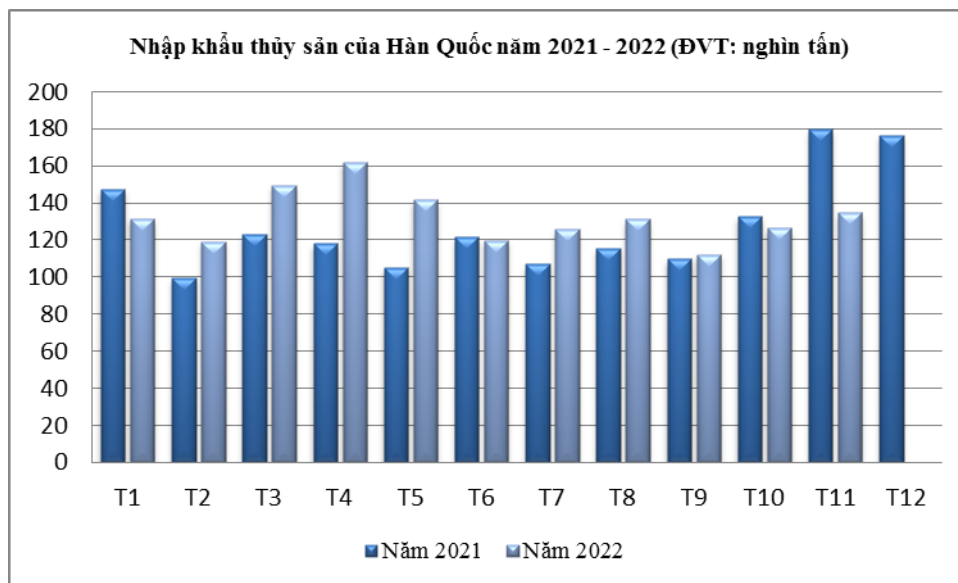
Thị trường	Tháng 12/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	So với tháng 12/2021 (%)	Năm 2022 (Nghìn USD)	So với năm 2021 (%)
Tổng	754.511	-4,4	-16,0	10.923.437	23,0
Nhật Bản	128.324	-15,3	10,7	1.707.200	28,8
Trung Quốc	104.046	-18,2	-10,0	1.574.163	61,2
Hoa Kỳ	99.471	-15,6	-44,5	2.132.439	4,0
Hàn Quốc	72.468	-4,7	-16,3	949.681	17,5
Úc	32.557	27,9	-0,5	364.248	37,3
Thái Lan	25.531	-10,0	-2,2	331.625	24,2
Anh	22.994	23,5	-20,6	313.870	-0,7
Phi-lip-pin	20.945	227,1	71,4	122.320	36,2
Ca-na-đa	19.070	8,6	-11,1	370.051	39,3
Đức	17.708	15,7	-14,6	252.415	26,2
Đài Loan	17.042	15,7	12,8	162.004	40,2
Hà Lan	16.331	17,9	-43,7	268.428	18,4
Hồng Kông	14.543	6,9	-31,4	163.489	7,4
Bỉ	11.959	19,0	-29,1	190.918	28,5
Ma-lai-xi-a	10.290	-1,3	-21,5	144.553	17,3
Thị trường khác	141.233	-0,5	-13,7	1.876.033	21,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, tháng 11/2022, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 134,52 nghìn tấn, trị giá 538,55 triệu USD, giảm 25,1% về lượng và giảm 10,1% về trị giá so với tháng 11/2021. Tháng 11/2022 là tháng thứ 2 liên tiếp lượng thủy sản nhập khẩu của Hàn Quốc

giảm so với cùng kỳ năm 2021 và mức giảm đã rõ rệt hơn. Tuy nhiên, tính chung 11 tháng năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc vẫn tăng, đạt 1,453 triệu tấn, trị giá 5,875 tỷ USD, tăng 7% về lượng và tăng 15,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.



Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Trong 11 tháng năm 2022, Hàn Quốc tăng mạnh nhập khẩu thủy sản từ thị trường Nga, đạt 503,5 nghìn

tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, tăng 20,3% về lượng và tăng 23,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng

thủy sản của Nga trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 30,8% trong 11 tháng năm 2021 lên 34,6% trong 11 tháng năm 2022.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, đạt 146 nghìn tấn, trị giá 829 triệu USD, tăng 4% về lượng và tăng 16,8% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm nhẹ từ 10,3% trong 11 tháng năm 2021 xuống 10% trong 11 tháng năm 2022.

Trong khi đó, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ thị trường Na-uy, Hoa Kỳ, Pê-ru... lại giảm.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hàn Quốc tháng 11 và 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022		So với 11 tháng năm 2021 (%)		Tỷ trọng 11 tháng năm 2022 (%)		Tỷ trọng 11 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.453.725	5.875.772	7,0	15,3	100,0	100,0	100,0	100,0
Nga	503.554	1.303.736	20,3	23,2	34,6	22,2	30,8	20,8
Trung Quốc	328.356	1.129.032	1,8	4,3	22,6	19,2	23,7	21,2
Việt Nam	146.000	829.049	4,0	16,8	10,0	14,1	10,3	13,9
Na-uy	70.249	548.217	-13,7	7,3	4,8	9,3	6,0	10,0
Hoa Kỳ	55.350	209.330	-11,5	5,7	3,8	3,6	4,6	3,9
Pê-ru	48.815	194.494	-5,8	38,3	3,4	3,3	3,8	2,8
Nhật Bản	29.819	159.621	13,9	19,2	2,1	2,7	1,9	2,6
Thái Lan	20.317	157.239	-4,5	-10,5	1,4	2,7	1,6	3,4
Ca-na-đa	6.704	122.740	15,3	22,6	0,5	2,1	0,4	2,0
Hồng Kông	8	112.349	87,5	249,4	0,0	1,9	0,0	0,6
Thị trường khác	244.553	1.109.965	7,2	16,3	16,8	18,9	16,8	18,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ 11 tháng năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bra-xin đạt 683,1 triệu USD, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Bê-la-rút đánh thuế xuất khẩu đối với gỗ và sản phẩm chế biến gỗ nhằm giảm thiểu tình trạng thiếu nguyên liệu trong nước.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản.
- ▶ Năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm 2021.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Bra-xin: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 11/2022 xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bra-xin đạt 60,8 triệu USD, giảm 25,3% so với tháng 11/2021. Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bra-xin đạt 683,1 triệu USD, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Bra-xin xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới một số thị trường chính trong 11 tháng năm 2022 như: Hoa Kỳ đạt 303,1 triệu USD, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2021; Tiếp theo là thị trường Anh đạt 48,4 triệu USD, giảm 24,3%; U-ru-goay đạt 42,5 triệu USD, tăng 3,5%; Pê-ru đạt 28,9 triệu USD, giảm 35,4%...

Bê-la-rút: Theo nguồn eng.belta.by, Hội đồng Bộ trưởng Bê-la-rút đã đưa ra các mức thuế hải quan đối với gỗ và sản phẩm chế biến gỗ xuất khẩu. Các mức

thuế hải quan đối với gỗ và các sản phẩm gỗ chế biến xuất khẩu từ lãnh thổ Bê-la-rút sang bên ngoài lãnh thổ hải quan của Liên minh Kinh tế Á-Âu, sẽ có hiệu lực đến ngày 31/12/2023.

Thuế xuất khẩu đối với gỗ thô và gỗ có một hoặc nhiều mặt chưa qua xử lý, dày từ 50 mm trở lên là 100 Eur/m³. Thuế xuất khẩu đối với gỗ có một và nhiều mặt chưa qua xử lý, dày dưới 50 mm được ấn định ở mức 15% trị giá hải quan, nhưng ít nhất là 20 Eur/m³. Thuế xuất khẩu đối với các thanh, tấm ván và khung chưa lắp ráp cho tấm trải sàn bằng gỗ hoặc gỗ cứng là 100 Eur/m³.

Thuế xuất khẩu đối với gỗ và sản phẩm chế biến gỗ của Bê-la-rút được áp dụng nhằm giảm thiểu tình trạng thiếu nguyên liệu của nước này, có hiệu lực từ ngày 01/01/2023.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 12/2022 đạt 1,3 tỷ USD, tăng 11,5 so với tháng 11/2022, nhưng giảm 8,4% so với tháng 12/2021. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 875 triệu USD, tăng 15% so với tháng 11/2022, nhưng giảm 18,6% so với tháng 12/2021.

Năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm 2021. Trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 11,04 tỷ USD, giảm 0,3% so với năm 2021.

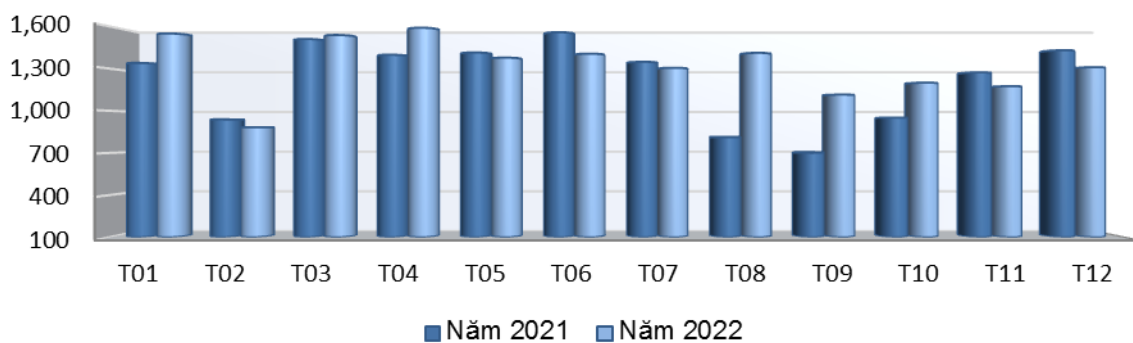
Như vậy, tăng trưởng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2022 đạt thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng 19,7% trong năm 2021, do dịch Covid-19, tình hình chính trị và xu hướng lạm phát tăng cao, nhất là

tại thị trường lớn như Hoa Kỳ và EU, khiến các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc ký kết và thực hiện các đơn hàng. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp ngành gỗ còn đối mặt với chi phí đầu vào cao và xu hướng giá tăng, làm giảm tính cạnh tranh của sản phẩm. Thị trường tài chính tiền tệ biến động mạnh cũng làm sản xuất gỗ mất lợi thế cạnh tranh. Lãi suất tăng nhanh làm chi phí vốn cao, rủi ro gián đoạn nguồn cung nguyên liệu và chuỗi giá trị phục vụ cho ngành sản xuất gỗ.

Với tình hình hiện tại, dự báo xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2023 chưa có nhiều khả quan, khi người dân các nước tiếp tục thắt chặt chi tiêu trước áp lực của lạm phát.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hoa Kỳ luôn là thị trường xuất khẩu quan trọng đối với ngành gỗ. Năm 2022, trước áp lực của lạm phát gia tăng, tiêu dùng bị thắt chặt khiến nhu cầu giảm, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Hoa Kỳ chỉ đạt 8,7 tỷ USD, giảm 1,3% so với năm 2021. Hàng loạt đợt tăng lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (Fed) nhằm kiềm chế tình trạng lạm phát đã đẩy lãi suất thế chấp trên thị trường nhà ở lên cao, khiến nhiều người Hoa Kỳ không thể mua được nhà. Dự kiến lĩnh vực nhà ở tại Hoa Kỳ có thể sẽ vẫn yếu trong năm 2023, khiến nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ giảm, là yếu tố chính khiến hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới Hoa Kỳ sẽ chậm lại trong năm 2023.

Đối với thị trường EU, mới đây EU đã đạt được

một thỏa thuận về dự luật mới, cấm các doanh nghiệp xuất khẩu vào thị trường châu Âu những sản phẩm nông nghiệp liên quan đến nạn phá rừng trên toàn cầu, trong đó có mặt hàng gỗ. Khi EU áp dụng luật mới, xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường EU gặp nhiều thách thức hơn, nếu ngành sản xuất, xuất khẩu gỗ không tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định mới từ nhà nhập khẩu.

Ngoài các thị trường xuất khẩu chính, trong năm 2022 trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường trong khu vực châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc tăng trưởng tốt. Trong đó, sản phẩm chính xuất khẩu sang các thị trường này là dăm gỗ và viên nén gỗ. Đây là nhóm hàng có nhiều tiềm năng tăng trưởng, bởi nhu cầu thế giới vẫn ở mức cao.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 12 và năm 2022

Thị trường	Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	1.309.407	-8,4	16.011.148	8,1	100,0	100,0
Hoa Kỳ	677.976	-18,9	8.660.059	-1,3	54,1	59,2
Trung Quốc	156.537	22,4	2.151.488	43,8	13,4	10,1
Nhật Bản	169.941	18,4	1.887.368	31,4	11,8	9,7
Hàn Quốc	99.522	8,5	1.024.242	15,3	6,4	6,0
Anh	26.711	-3,0	239.664	-10,2	1,5	1,8
Ca-na-đa	15.968	-31,1	236.365	1,0	1,5	1,6
Úc	11.290	-41,7	187.907	11,0	1,2	1,1
Ma-lai-xi-a	13.633	-16,6	147.706	15,2	0,9	0,9
Pháp	16.635	23,5	134.852	17,1	0,8	0,8
Đức	11.029	-41,1	127.771	-3,2	0,8	0,9
Thị trường khác	110.165	-1,6	1.213.724	3,8	7,6	7,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

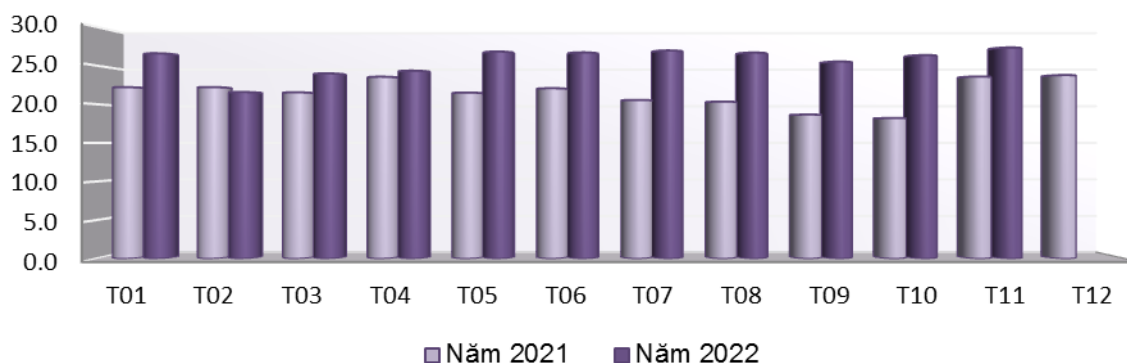


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, trong 11 tháng năm 2022, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Nhật Bản đạt 666,7 nghìn tấn, trị giá 282,6 tỷ Yên (tương đương 2,1 tỷ USD), giảm 5,8% về lượng nhưng tăng 20,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: Tỷ Yên)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ Trung Quốc, Việt Nam và Ma-lai-xi-a trong 11 tháng năm 2022, lượng nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 83,9% tổng lượng nhập khẩu. Trong đó, Nhật Bản tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Ma-lai-xi-a, đạt 76,3 nghìn tấn, trị giá 16,7 tỷ Yên (tương đương 124,2 triệu USD), tăng 11,2% về lượng và tăng 47,5% về trị giá so với cùng kỳ năm

2021. Tiếp theo là nhập khẩu từ Việt Nam đạt 170,3 nghìn tấn, trị giá 68,2 tỷ Yên (tương đương 508,1 triệu USD), tăng 0,4% về lượng và tăng 35,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Đáng chú ý, Nhật Bản tăng tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam và Ma-lai-xi-a trong 11 tháng năm 2022, nhưng giảm tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Nhật Bản 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
Tổng	666.712	282.568.678	2.106.050	-5,8	20,6	100,0	100,0
Trung Quốc	313.465	135.173.506	1.007.479	-8,7	15,3	47,0	48,5
Việt Nam	170.252	68.175.025	508.124	0,4	35,2	25,5	24,0
Ma-lai-xi-a	76.290	16.663.591	124.198	11,2	47,5	11,4	9,7
In-đô-nê-xi-a	33.974	13.260.919	98.837	-13,1	19,9	5,1	5,5
Thái Lan	32.726	9.317.690	69.447	-18,8	7,6	4,9	5,7
Phi-líp-pin	16.282	13.353.930	99.530	1,9	8,9	2,4	2,3
Đài Loan	9.672	4.735.780	35.297	-36,9	-19,4	1,5	2,2
Ba Lan	3.073	1.309.847	9.763	-6,2	27,1	0,5	0,5
I-ta-li-a	2.382	5.939.740	44.270	21,5	32,1	0,4	0,3
Lít-va	1.700	597.671	4.455	-2,3	28,4	0,3	0,2
Thị trường khác	6.895	14.040.979	104.651	-17,0	22,9	1,0	1,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản - Tỷ giá: 1 USD = 134,17 Yên

Mặt hàng nhập khẩu

Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là mặt hàng chính Nhật Bản nhập khẩu trong 11 tháng năm 2022, đạt 377,7 nghìn tấn, trị giá 141,3 tỷ Yên (tương đương 1,05 tỷ USD), giảm 8,1% về lượng, nhưng tăng 18,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm 56,7% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản. Trong đó, lượng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 21,7% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Nhật Bản.

Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ nhập khẩu đạt 128,1 nghìn tấn, trị giá 88,7 tỷ Yên (tương đương 661 triệu USD), giảm 2,3% về lượng, nhưng tăng 24,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Lượng nhập khẩu ghế khung gỗ từ Việt Nam chiếm 23,4% tổng lượng nhập khẩu.

Đồ nội thất phòng ngủ là mặt hàng lớn thứ 3 Nhật Bản nhập khẩu trong 11 tháng năm 2022, đạt 111,5 nghìn tấn, trị giá 31,4 tỷ Yên (tương đương 233,7 triệu USD), tăng 0,4% về lượng và tăng 26,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 33,8% tổng lượng ghế khung gỗ Nhật Bản nhập khẩu.

Nhật Bản nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 11 tháng năm 2022

Mặt hàng	11 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
Tổng	666.712	282.568.678	2.106.050	-5,8	20,6	100,0	100,0
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	377.709	141.300.991	1.053.149	-8,1	18,4	56,7	58,1
Ghế khung gỗ (940161+940169)	128.135	88.683.786	660.981	-2,3	24,7	19,2	18,5
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	111.451	31.354.313	233.691	0,4	26,1	16,7	15,7
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	41.274	18.479.580	137.733	-4,2	17,3	6,2	6,1
Đồ nội thất văn phòng (940330)	8.143	2.750.008	20.496	-26,6	-12,6	1,2	1,6

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản - Tỷ giá: 1 USD = 134,17 Yên

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.